

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: **CTB**

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc Tài chính

Địa chỉ: số 02 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

***Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 (đã được kiểm toán). Thông tin này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/03/2021 tại địa chỉ: <http://www.hapuma.com/tin-co-dong.html>***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(\*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính cho kỳ  
kế toán kết thúc ngày  
31/12/2020 (đã được kiểm  
toán).

Ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người được ủy quyền công bố thông tin

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**Bùi Thị Lệ Thủy**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                                                                                  | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                                                  | <b>2-4</b>   |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                 | <b>5-6</b>   |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>                                                       |              |
| Bảng cân đối kế toán                                                                             | 7-8          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                                                             | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                                                       | 10-11        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                                                                    | 12 – 38      |
| Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính                                                           | 39           |
| Phụ lục 02: Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành tăng vốn từ 86 tỷ đồng lên 136,8 tỷ đồng. | 40-42        |
| Chi tiết TSCĐ năm 2020                                                                           | 43- 55       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                       |          |                            |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Phạm Mạnh Hà      | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2020   |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/07/2020 |
| Ông Phạm Mạnh Hà      | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 01/07/2020 |
| Ông Nguyễn Trọng Nam  | Ủy viên  |                            |
| Ông Phạm Tuấn Anh     | Ủy viên  |                            |
| Ông Vũ Kim Chung      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 23/11/2020   |
| Bà Bùi Thị Lệ Thủy    | Ủy viên  |                            |

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                        |                     |                          |
|------------------------|---------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nam   | Tổng Giám đốc       |                          |
| Ông Đào Đình Toàn      | Phó Tổng Giám đốc   |                          |
| Ông Vũ Kim Chung       | Phó Tổng Giám đốc   |                          |
| Ông Nghiêm Trọng Văn   | Phó Tổng Giám đốc   |                          |
| Bà Bùi Thị Lệ Thủy     | Giám đốc Tài chính  |                          |
| Ông Trần Mạnh Hà       | Giám đốc Kinh doanh | Bổ nhiệm ngày 01/11/2020 |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương | Kế toán trưởng      |                          |

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/03/2020   |
| Bà Dương Việt Nga       | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 25/03/2020 |
| Bà Nguyễn Thanh Thủy    | Ủy viên    |                            |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo     | Ủy viên    |                            |



## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, P.Cẩm Thượng, TP Hải Dương

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Nam**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 129/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 15/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 55 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021*

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Chi Thành**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0647-2018-133-1*

**Phạm Thị Tuyên**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 1474-2021-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| 100   | <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>448.753.449.111</b> | <b>414.154.275.039</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>11.896.509.687</b>  | <b>42.424.324.465</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 11.896.509.687         | 42.424.324.465         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>148.400.000.000</b> | <b>46.829.643.836</b>  |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 4.a         | -                      | 28.829.643.836         |
| 123   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4.b         | 148.400.000.000        | 18.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>205.260.748.022</b> | <b>212.894.293.305</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 173.216.809.306        | 172.953.057.517        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 39.271.584.039         | 18.915.647.874         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 9.875.193.700          | 33.835.060.937         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    |             | (17.102.839.023)       | (12.809.473.023)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>80.729.351.950</b>  | <b>109.569.667.540</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 80.864.092.043         | 109.984.159.391        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | (134.740.093)          | (414.491.851)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>2.466.839.452</b>   | <b>2.436.345.893</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 2.344.964.096          | 2.436.345.893          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 121.875.356            | -                      |
| 200   | <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>114.778.248.670</b> | <b>100.955.512.070</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>15.244.254.000</b>  | <b>17.969.944.000</b>  |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 5           | 14.826.254.000         | 14.826.254.000         |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 418.000.000            | 3.143.690.000          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>81.960.651.587</b>  | <b>63.304.509.036</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 81.279.993.422         | 62.623.462.705         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 182.186.132.041        | 154.545.583.171        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (100.906.138.619)      | (91.922.120.466)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 680.658.165            | 681.046.331            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 9.023.871.253          | 8.756.071.253          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (8.343.213.088)        | (8.075.024.922)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>10</b>   | <b>2.719.708.683</b>   | <b>17.237.259.619</b>  |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 2.719.708.683          | 17.237.259.619         |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| 255   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>13.853.634.400</b>  | <b>1.443.799.415</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 12.848.150.068         | 1.443.799.415          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 1.005.484.332          | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>563.531.697.781</b> | <b>515.109.787.109</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>300</b> | <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>334.927.274.393</b> | <b>292.131.966.219</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>303.139.178.332</b> | <b>250.213.473.096</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 15          | 81.983.019.526         | 99.781.450.109         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 16          | 32.865.578.967         | 39.191.991.858         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 5.647.889.863          | 6.226.064.967          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 15.224.790.200         | 21.353.992.016         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 12.136.586.110         | 5.435.031.635          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 19          | 207.600.100            | 193.125.287            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 14          | 154.967.389.955        | 77.991.142.508         |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 20          | -                      | -                      |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 106.323.611            | 40.674.716             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>31.788.096.061</b>  | <b>41.918.493.123</b>  |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 15          | -                      | -                      |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 16          | 441.510.700            | 2.562.058.273          |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác                       | 19          | 600.000.000            | 600.000.000            |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 20          | 30.746.585.361         | 38.756.434.850         |
| 343        | 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |             | -                      | -                      |
| <b>400</b> | <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>228.604.423.388</b> | <b>222.977.820.890</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>21</b>   | <b>226.775.150.458</b> | <b>221.574.315.127</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 136.800.000.000        | 136.800.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 136.800.000.000        | 136.800.000.000        |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                      | -                      |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 31.380.333.333         | 31.380.333.333         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 9.182.797.985          | 9.182.797.985          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 49.412.019.140         | 44.211.183.809         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 15.493.335.809         | 15.267.201.239         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 33.918.683.331         | 28.943.982.570         |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>1.829.272.930</b>   | <b>1.403.505.763</b>   |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                              | 22          | 971.679.601            | (93.287.570)           |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | 857.593.329            | 1.496.793.333          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>563.531.697.781</b> | <b>515.109.787.109</b> |

Người lập biểu

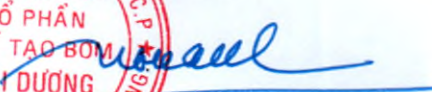
  
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

  
  
Nguyễn Trọng Nam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------|
|       |                                                                               |             | Năm nay          | Năm trước       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 24          | 462.252.255.952  | 582.379.396.083 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                                                         |             | -                | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                |             | 462.252.255.952  | 582.379.396.083 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 25          | 346.859.181.361  | 426.213.091.754 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               |             | 115.393.074.591  | 156.166.304.329 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 26          | 4.082.343.345    | 4.644.759.059   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                          | 27          | 4.336.972.833    | 529.848.346     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   |             | 3.109.795.110    | 3.931.475.300   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                                           | 30.a        | 29.805.197.161   | 78.043.416.441  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 30.b        | 42.934.273.681   | 47.085.694.034  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} |             | 42.398.974.261   | 35.152.104.567  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                                             | 28          | 886.196.201      | 3.425.788.944   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                                              | 29          | 544.370.955      | 1.764.373.748   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             |             | 341.825.246      | 1.661.415.196   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          |             | 42.740.799.507   | 36.813.519.763  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 32          | 9.827.600.508    | 7.869.537.193   |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 33          | (1.005.484.332)  | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               |             | 33.918.683.331   | 28.943.982.570  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 34          | 2.479            | 2.458           |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2020**

|       |                                                                                             | Đơn vị tính: VND         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                    | Năm nay                  | Năm trước               |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |                          |                         |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | <b>42.740.799.507</b>    | <b>36.813.519.763</b>   |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                          | <b>5.306.378.958</b>     | <b>25.564.786.187</b>   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 9.476.918.135            | 8.820.302.187           |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                        | (3.996.235.247)          | 19.891.730.748          |
| 04    | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 716.836.565              | (77.828.725)            |
| 05    | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | (4.000.935.605)          | (7.000.893.323)         |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                           | 3.109.795.110            | 3.931.475.300           |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>48.047.178.465</b>    | <b>62.378.305.950</b>   |
| 09    | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                            | 6.596.233.300            | (50.836.880.561)        |
| 10    | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                  | 29.120.067.348           | 553.450.942             |
| 11    | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | (17.898.317.597)         | (37.245.958.659)        |
| 12    | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                             | (11.312.968.856)         | 5.355.745.365           |
| 13    | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 28.829.643.836           | 414.156.164             |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | (2.899.422.080)          | (3.509.070.196)         |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | (8.674.681.705)          | (12.103.232.318)        |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 3.473.423.880            | 4.730.000.000           |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | (3.710.807.814)          | (4.011.113.657)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>71.570.348.777</b>    | <b>(34.274.596.970)</b> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |                          |                         |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | (24.735.199.079)         | (21.132.038.850)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                       | 79.650.000               | 2.700.945.455           |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | (172.400.000.000)        | (19.693.000.000)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 42.000.000.000           | 18.000.000.000          |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 3.248.271.017            | 3.728.681.988           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>(151.807.278.062)</b> | <b>(16.395.411.407)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Tiếp theo)  
Năm 2020

|                                                    |                                                         | Đơn vị tính: VND  |                   |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                | Năm nay           | Năm trước         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                         |                   |                   |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH |                   | 63.840.000.000    |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 195.888.368.898   | 180.462.050.318   |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | (118.912.121.451) | (189.694.611.149) |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       |                   | -                 |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | (27.349.848.000)  | (8.600.000.000)   |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 49.626.399.447    | 46.007.439.169    |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | (30.610.529.838)  | (4.662.569.208)   |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 42.424.324.465    | 47.009.064.948    |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 82.715.060        | 77.828.725        |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 11.896.509.687    | 42.424.324.465    |

Người lập biểu

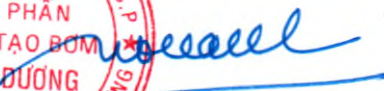
  
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Trọng Nam



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.  
Số cán bộ công nhân viên: 310 nhân viên.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b> | <b>Địa chỉ</b>                                 | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>  |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|
| Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh        | Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận | Giao dịch, làm công tác thị trường |



Chi nhánh TP Hà Nội

Tân Phú, Thành  
Phố Hồ Chí Minh  
VP-2B Tầng 3  
Tháp B- Tòa nhà  
Greenpearl- 378  
Minh Khai- Quận  
Hai Bà Trưng- Hà  
Nội

Kinh doanh máy bơm

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải



mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng



tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện, vận tải   | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 59.816.459                 | 30.675.609                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.836.693.228             | 42.393.648.856            |
| - Tiền gửi Việt nam             | 3.597.810.844              | 40.555.600.216            |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ        | 8.238.882.384              | 1.838.048.640             |
| Các khoản tương đương tiền      | -                          | -                         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.896.509.687</b>      | <b>42.424.324.465</b>     |

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chi tiết tại Phụ lục số 01

**5. Phải thu khách hàng**

|                                                                                               | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                            | <b>173.216.809.306</b>     | <b>172.953.057.517</b>    |
| - Công ty CP Licogi 16 - TP HCM                                                               | 37.736.768.300             | 29.403.256.772            |
| - Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn                      | 19.640.424.118             | -                         |
| - Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                                                            | 22.818.611.386             | 3.616.611.338             |
| - Các đối tượng khác                                                                          | 93.021.005.502             | 139.933.189.407           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                             | <b>14.826.254.000</b>      | <b>14.826.254.000</b>     |
| - Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội | 14.826.254.000             | 14.826.254.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>188.043.063.306</b>     | <b>187.779.311.517</b>    |

**6. Trả trước cho người bán**

|                                        | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>39.271.584.039</b>      | <b>18.915.647.874</b>     |
| - Công ty TNHH tư vấn và xây dựng 19-5 | 2.000.000.000              | 2.000.000.000             |
| - Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam | 8.179.287.600              | 8.179.287.600             |
| - Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC     | 20.000.000.000             | -                         |
| - Các đối tượng khác                   | 9.092.296.439              | 8.736.360.274             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>39.271.584.039</b>      | <b>18.915.647.874</b>     |



**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>9.875.193.700</b>  | -        | <b>33.835.060.937</b> | -        |
| Tạm ứng                           | 1.407.154.371         | -        | 4.293.309.490         | -        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 3.710.000.000         | -        | 10.165.000.000        | -        |
| Phải thu khác                     | 4.758.039.329         | -        | 19.376.751.447        | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                 | <b>418.000.000</b>    | -        | <b>3.143.690.000</b>  | -        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 418.000.000           | -        | 3.143.690.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.293.193.700</b> | -        | <b>36.978.750.937</b> | -        |

**8. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                    | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>21.814.051.823</b> | <b>20.815.315.373</b>  | <b>13.236.668.235</b> | <b>12.237.931.785</b>  |
| - Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định                                                                          | 998.736.450           | -                      | 998.736.450           | -                      |
| - Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh                                                                                | 2.012.751.248         | 2.012.751.248          | 2.012.751.248         | 2.012.751.248          |
| - Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân                                                                                | 3.068.479.000         | 3.068.479.000          | 3.068.479.000         | 3.068.479.000          |
| - Các đối tượng khác                                                                                               | 15.734.085.125        | 15.734.085.125         | 7.156.701.537         | 7.156.701.537          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>21.814.051.823</b> | <b>20.815.315.373</b>  | <b>13.236.668.235</b> | <b>12.237.931.785</b>  |

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.



**9. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm             |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi đường              | -                     |                      | -                      |                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 27.569.920.378        |                      | 46.012.713.969         |                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.162.835.625         |                      | 1.153.627.003          |                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.333.933.794        |                      | 4.926.106.684          |                      |
| Thành phẩm                          | 32.370.950.006        | (134.740.093)        | 28.212.052.141         | (134.740.093)        |
| Hàng hoá                            | 1.426.452.240         |                      | 24.307.358.816         | (279.751.758)        |
| Hàng gửi đi bán                     | -                     |                      | 5.372.300.778          |                      |
| Hàng hoá kho bảo thuế               | -                     |                      | -                      |                      |
| Hàng hoá bất động sản               | -                     |                      | -                      |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>80.864.092.043</b> | <b>(134.740.093)</b> | <b>109.984.159.391</b> | <b>(414.491.851)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 134.740.093 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>             | <b>2.719.708.683</b> | <b>17.237.259.619</b> |
| - Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc      | -                    | 90.939.000            |
| - Xây dựng nhà văn phòng nhà điều hành     | -                    | 14.085.518.238        |
| - Trạm biến áp 1250kVA (DA đầu tư CS2 mới) | 2.347.105.938        | -                     |
| - Nhà văn phòng xưởng đúc                  | -                    | 2.646.363.636         |
| - Các công trình khác                      | 372.602.745          | 414.438.745           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.719.708.683</b> | <b>17.237.259.619</b> |

**11. Chi phí trả trước**

|                                | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>             | <b>2.344.964.096</b>  | <b>2.436.345.893</b> |
| - Công cụ dụng cụ              | 498.571.560           | 769.014.474          |
| - Chi phí khác                 | 1.846.392.536         | 1.667.331.419        |
| <b>b. Dài hạn</b>              | <b>12.848.150.068</b> | <b>1.443.799.415</b> |
| - Công cụ dụng cụ              | 6.416.932.490         | 763.324.609          |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 3.887.326.168         | 561.197.798          |
| - Chi phí khác                 | 2.543.891.410         | 119.277.008          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>15.193.114.164</b> | <b>3.880.145.308</b> |



**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                  | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải   | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                            |                       |                       |                       |                          | Tổng cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>                          |                       |                       |                       |                          |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                          | 64.831.871.045        | 71.181.869.457        | 16.887.393.511        | 1.644.449.158            | <b>154.545.583.171</b> |
| - Mua trong năm                            |                       | 1.178.622.557         | 2.957.050.454         | 644.499.579              | 4.780.172.590          |
| - Đầu tư hoàn thành                        | 23.724.288.100        |                       |                       |                          | 23.724.288.100         |
| - Phân loại lại                            |                       | 158.730.000           |                       | (158.730.000)            | -                      |
| - Góp vốn bằng tài sản                     |                       |                       |                       |                          | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                     |                       | (111.893.720)         | (752.018.100)         |                          | (863.911.820)          |
| - Giảm khác                                |                       |                       |                       |                          | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>88.556.159.145</b> | <b>72.407.328.294</b> | <b>19.092.425.865</b> | <b>2.130.218.737</b>     | <b>182.186.132.041</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                     |                       |                       |                       |                          |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                          | 32.693.593.406        | 45.035.454.988        | 12.761.701.812        | 1.431.370.260            | <b>91.922.120.466</b>  |
| - Khấu hao trong năm                       | 3.349.393.751         | 4.463.993.833         | 1.192.520.076         | 202.822.309              | 9.208.729.969          |
| - Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN |                       | 639.200.004           |                       |                          | 639.200.004            |
| - Phân loại lại                            |                       | 158.730.000           |                       | (158.730.000)            | -                      |
| - Thanh lý nhượng bán                      |                       | (111.893.720)         | (752.018.100)         |                          | (863.911.820)          |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>36.042.987.157</b> | <b>50.185.485.105</b> | <b>13.202.203.788</b> | <b>1.475.462.569</b>     | <b>100.906.138.619</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                       |                       |                       |                          |                        |
| Tại ngày đầu năm                           | 32.138.277.639        | 26.146.414.469        | 4.125.691.699         | 213.078.898              | 62.623.462.705         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                   | <b>52.513.171.988</b> | <b>22.221.843.189</b> | <b>5.890.222.077</b>  | <b>654.756.168</b>       | <b>81.279.993.422</b>  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 31.311.870.470 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 56.857.087.998 VND



Đơn vị tính: VND

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                | Chi phí đền bù GPMB cơ sở II, Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Tổng cộng            |
|--------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                                                 |                                    |                       |                      |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>2.585.359.253</b>                            |                                    | <b>6.170.712.000</b>  | <b>8.756.071.253</b> |
| - Mua trong năm          |                                                 | 267.800.000                        |                       | 267.800.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                                                 |                                    |                       | -                    |
| - Giảm khác              |                                                 |                                    |                       | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>2.585.359.253</b>                            | <b>267.800.000</b>                 | <b>6.170.712.000</b>  | <b>9.023.871.253</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                                                 |                                    |                       |                      |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>1.971.094.857</b>                            |                                    | <b>6.103.930.065</b>  | <b>8.075.024.922</b> |
| - Khấu hao trong năm     | 161.578.596                                     | 85.907.170                         | 20.702.400            | 268.188.166          |
| - Giảm khác              |                                                 |                                    |                       | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>2.132.673.453</b>                            | <b>85.907.170</b>                  | <b>6.124.632.465</b>  | <b>8.343.213.088</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                                 |                                    |                       |                      |
| Tại ngày đầu năm         | 614.264.396                                     | -                                  | 66.781.935            | 681.046.331          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>452.685.800</b>                              | <b>181.892.830</b>                 | <b>46.079.535</b>     | <b>680.658.165</b>   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 452.584.100 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6.067.200.000 VND



**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Số đầu năm            |                       | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   | <b>77.991.142.508</b> | <b>77.991.142.508</b> | <b>195.888.368.898</b> | <b>118.912.121.451</b> | <b>154.967.389.955</b> | <b>154.967.389.955</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>77.991.142.508</b> | <b>77.991.142.508</b> | <b>195.888.368.898</b> | <b>118.912.121.451</b> | <b>154.967.389.955</b> | <b>154.967.389.955</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Hải Dương (1) | 49.944.779.892        | 49.944.779.892        | 166.193.842.240        | 88.064.305.330         | 128.074.316.802        | 128.074.316.802        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2) | 18.000.000.000        | 18.000.000.000        | 29.693.073.153         | 20.800.000.000         | 26.893.073.153         | 26.893.073.153         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương      | 9.998.520.582         | 9.998.520.582         |                        | 9.998.520.582          | -                      | -                      |
| - Vay cá nhân                                        | 47.842.034            | 47.842.034            | 1.453.505              | 49.295.539             | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>77.991.142.508</b> | <b>77.991.142.508</b> | <b>195.888.368.898</b> | <b>118.912.121.451</b> | <b>154.967.389.955</b> | <b>154.967.389.955</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.07/CNHD9/2020-HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 21/07/2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác .
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến 31/07/2021
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 ( không bao gồm tòa nhà văn phòng công ty). Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải dương và Công ty cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam.

+ Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2020 là: 128.074.316.802 đồng

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287HĐTD02.024.20 ngày 20/06/2020 của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 20/06/2020 đến 20/06/2021
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2020 là: 26.893.073.153 đồng



Đơn vị tính: VND

| 15. Phải trả người bán                           | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               | <b>81.983.019.526</b> | <b>81.983.019.526</b> | <b>99.781.450.109</b> | <b>99.781.450.109</b> |
| - Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội              | 46.043.604.488        | 46.043.604.488        | 55.836.089.338        | 55.836.089.338        |
| - Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited | 9.264.735.900         | 9.264.735.900         | 8.463.289.260         | 8.463.289.260         |
| - Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội              | -                     | -                     | 15.471.330.875        | 15.471.330.875        |
| - Các đối tượng khác                             | 26.674.679.138        | 26.674.679.138        | 20.010.740.636        | 20.010.740.636        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>81.983.019.526</b> | <b>81.983.019.526</b> | <b>99.781.450.109</b> | <b>99.781.450.109</b> |

**b. Các bên liên quan**

| Tên đối tượng                       | Mối quan hệ                                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội | Ông Phạm Tuấn Anh là ủy viên HĐQT ở 2 công ty | 46.043.604.488     | 55.836.089.338    |

**16. Người mua trả tiền trước**

|                                                                                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                | <b>32.865.578.967</b> | <b>39.191.991.858</b> |
| - Sở Nông nghiệp và PTNT TP Hà Nội- Trạm bơm Cao Xuân Dương                                       | -                     | 9.057.000.000         |
| - BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Cụ Thần                                                 | -                     | 4.893.000.000         |
| - Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn                          | -                     | 12.056.000.000        |
| - BQL DA ĐTXD Công trình giao thông và NT PTNT tỉnh Đắk Lắk - Dự án đê bao ngăn lũ sông Krông Ana | 8.661.356.000         |                       |
| - BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Yên Sơn                                                 | 17.100.000.000        |                       |
| - BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT Bắc Ninh - TB Vạn Ninh                         | -                     | 4.000.000.000         |
| - Các đối tượng khác                                                                              | 7.104.222.967         | 9.185.991.858         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                 | <b>441.510.700</b>    | <b>2.562.058.273</b>  |
| - Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ                                   | 441.510.700           | 2.562.058.273         |
|                                                                                                   | <b>33.307.089.667</b> | <b>41.754.050.131</b> |



| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước |                      |                       |                       | Đơn vị tính: VND     |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                         | Số đầu năm           | Số phải nộp           | Số thực nộp           | Số cuối năm          |
| <b>a. Phải nộp</b>                      |                      |                       |                       |                      |
| Thuế Giá trị gia tăng                   | 3.528.017.188        | 8.264.608.407         | 9.929.203.096         | 1.863.422.499        |
| Thuế Xuất nhập khẩu                     | -                    | 36.854.584            | 36.854.584            | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 2.329.348.102        | 9.827.600.508         | 8.674.681.705         | 3.482.266.905        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 368.699.677          | 3.641.310.586         | 3.707.809.804         | 302.200.459          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất             | -                    | 949.322.336           | 949.322.336           | -                    |
| Các loại thuế khác                      | -                    | 5.000.000             | 5.000.000             | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | -                    | 92.745.402            | 92.745.402            | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6.226.064.967</b> | <b>22.817.441.823</b> | <b>23.395.616.927</b> | <b>5.647.889.863</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 18. Chi phí phải trả     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>       | <b>12.136.586.110</b> | <b>5.435.031.635</b> |
| - Lãi vay, lãi ký quỹ    | 349.073.030           | 154.700.000          |
| - Chi phí kiểm toán BCTC | 65.000.000            | 65.000.000           |
| - Khác                   | 11.722.513.080        | 5.215.331.635        |
| <b>Cộng</b>              | <b>12.136.586.110</b> | <b>5.435.031.635</b> |

| 19. Phải trả khác                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>207.600.100</b> | <b>193.125.287</b> |
| Kinh phí công đoàn                  | -                  | 88.928.100         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 65.600.000         | 65.600.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 142.000.100        | 38.597.187         |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>600.000.000</b> | <b>600.000.000</b> |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 600.000.000        | 600.000.000        |
| Phải trả dài hạn khác               | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>807.600.100</b> | <b>793.125.287</b> |

| 20. Dự phòng phải trả                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b. Dài hạn</b>                     |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 30.746.585.361        | 38.756.434.850        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>30.746.585.361</b> | <b>38.756.434.850</b> |



**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>86.000.000.000</b>  | <b>18.583.000.000</b> | <b>9.182.797.985</b>  | <b>24.327.951.239</b>             | <b>138.093.749.224</b>   |
| - Tăng vốn trong năm trước | 50.800.000.000         | 12.797.333.333        |                       |                                   | 63.597.333.333           |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                       |                       | 28.943.982.570                    | 28.943.982.570           |
| - Trích lập các quỹ        |                        |                       |                       | (460.750.000)                     | (460.750.000)            |
| - Cổ tức                   |                        |                       |                       | (8.600.000.000)                   | (8.600.000.000)          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>136.800.000.000</b> | <b>31.380.333.333</b> | <b>9.182.797.985</b>  | <b>44.211.183.809</b>             | <b>221.574.315.127</b>   |
| - Tăng vốn trong kỳ này    |                        |                       |                       |                                   | -                        |
| - Lãi trong kỳ này         |                        |                       |                       | 33.918.683.331                    | 33.918.683.331           |
| - Trích lập các quỹ        |                        |                       |                       | (1.368.000.000)                   | (1.368.000.000)          |
| - Cổ tức                   |                        |                       |                       | (27.349.848.000)                  | (27.349.848.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>136.800.000.000</b> | <b>31.380.333.333</b> | <b>9.182.797.985</b>  | <b>49.412.019.140</b>             | <b>226.775.150.458</b>   |



| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tỷ lệ</b> |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>%</b>     | <b>VND</b>             | <b>%</b>     |
| - Vốn góp các cổ đông                     | 136.800.000.000        | 100          | 136.800.000.000        | 100          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>136.800.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>136.800.000.000</b> | <b>100</b>   |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
|                             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>       |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 136.800.000.000 | 86.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | 50.800.000.000   |
| + Vốn góp cuối năm          | 136.800.000.000 | 136.800.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 27.349.848.000  | 8.600.000.000    |

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 25/03/2020, Công ty chi trả cổ tức với tỷ lệ 20%.

**Chi tiết tình hình sử dụng vốn đợt tăng vốn từ 86 tỷ lên 138,6 tỷ**

Nghị Quyết số 06-2019/NQ-HĐQT/HAPUMA ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thông qua phương án sử dụng chi tiết nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2019. Cụ thể:

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu là: 63.840.000.000 đồng

- Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành:

+ Bổ sung vốn lưu động của Công ty: 38.840.000.000 đồng;

+ Xây dựng Nhà điều hành: 25.000.000.000 đồng

Theo Báo cáo tình hình sử dụng vốn ngày số 519/BC-HAPUMA ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng tiền thu được từ đợt phát hành là: 63.840.000.000 đồng. Chi tiết tình hình sử dụng vốn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 được thuyết minh cụ thể tại Phụ lục 02 (trang 40-42)

**d. Cổ phiếu**

|                                       | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.680.000         | 13.680.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 13.680.000         | 13.680.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | <i>13.680.000</i>  | <i>13.680.000</i> |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
|                         | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.182.797.985      | 9.182.797.985     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**  
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| <b>22. Nguồn kinh phí</b>                                     | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguồn kinh phí còn lại đầu năm</b>                         | <b>(93.287.570)</b>    | <b>(8.067.570)</b>       |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                           | 3.473.423.880          | 4.730.000.000            |
| - Chi sự nghiệp                                               | (2.408.456.709)        | (4.815.220.000)          |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                             | <b>971.679.601</b>     | <b>(93.287.570)</b>      |
| <b>23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>           | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>        |
| - Đồng Đô la Mỹ (USD)                                         | 310.522,99             | 55.167,97                |
| - Đồng EURO (EUR)                                             | 39.221,79              | 21.867,40                |
| <b>24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| <b>a. Doanh thu</b>                                           |                        |                          |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                      | 168.147.259.457        | 102.856.856.837          |
| - Doanh thu bán thành phẩm                                    | 259.205.287.800        | 435.363.077.843          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                  | 34.899.708.695         | 44.159.461.403           |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>462.252.255.952</b> | <b>582.379.396.083</b>   |
| <b>25. Giá vốn hàng bán</b>                                   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Giá vốn hàng đã bán                                         | 154.763.652.520        | 85.325.991.493           |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán                                   | 172.644.970.348        | 326.437.519.380          |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                                 | 19.730.310.251         | 14.489.591.266           |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho                   | (279.751.758)          | (40.010.385)             |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>346.859.181.361</b> | <b>426.213.091.754</b>   |
| <b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư | 3.894.265.757          | 4.299.947.868            |
| - Chênh lệch tỷ giá                                           | 188.077.588            | 344.811.191              |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>4.082.343.345</b>   | <b>4.644.759.059</b>     |
| <b>27. Chi phí tài chính</b>                                  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí lãi vay                                             | 3.109.795.110          | 3.931.475.300            |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng                                |                        | (4.058.800.000)          |
| - Chiết khấu thanh toán                                       | 3.877.200              | 181.570.660              |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | 284.449.312            | 130.298.365              |
| - Chênh lệch tỷ giá                                           | 896.851.211            | 345.304.021              |
| - Khác                                                        | 42.000.000             |                          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>4.336.972.833</b>   | <b>529.848.346</b>       |
| <b>28. Thu nhập khác</b>                                      | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Thanh lý tài sản cố định                                    | 91.669.848             | 3.253.275.455            |
| - Phạt vi phạm hợp đồng                                       | 51.986.000             | 172.513.489              |
| - Thu nhập khác                                               | 742.540.353            |                          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>886.196.201</b>     | <b>3.425.788.944</b>     |



| <b>29. Chi phí khác</b>                                   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế                  | 129.235.962            | 1.138.297.608            |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định                        | -                      | 552.330.000              |
| - Phạt vi phạm hợp đồng                                   | 302.895.798            | 73.746.140               |
| - Khác                                                    | 112.239.195            |                          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>544.370.955</b>     | <b>1.764.373.748</b>     |
| <b>30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>29.805.197.161</b>  | <b>78.043.416.441</b>    |
| - Chi phí nguyên, vật liệu                                | 76.319.672             | 2.016.033.406            |
| - Chi phí nhân công                                       | 6.044.306.575          | 4.202.249.800            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 3.948.057.508          | 45.242.033.840           |
| - Chi phí khác bằng tiền                                  | 27.746.362.895         | 9.839.150.937            |
| - Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa      | (8.009.849.489)        | 16.743.948.458           |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>42.934.273.681</b>  | <b>47.085.694.034</b>    |
| - Chi phí nguyên, vật liệu                                | 4.251.722.196          | 2.669.346.787            |
| - Chi phí nhân công                                       | 21.571.176.354         | 15.614.214.163           |
| - Chi phí khấu hao                                        | 3.256.473.101          | 2.004.834.974            |
| - Thuế, phí, lệ phí                                       | 954.322.336            | 1.404.058.826            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 2.416.512.543          | 5.336.740.226            |
| - Chi phí khác bằng tiền                                  | 6.688.392.667          | 10.289.470.963           |
| - Chi phí dự phòng                                        | 3.795.674.484          | 9.767.028.095            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>72.739.470.842</b>  | <b>125.129.110.475</b>   |
| <b>31. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>                   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí nguyên, vật liệu                                | 158.368.867.146        | 238.204.737.953          |
| - Chi phí nhân công                                       | 50.632.555.700         | 66.913.391.094           |
| - Chi phí khấu hao                                        | 9.476.918.135          | 8.820.302.187            |
| - Thuế, phí, lệ phí                                       | 957.664.002            | 1.400.770.676            |
| - Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa      | (8.009.849.489)        | 16.743.948.458           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 44.440.512.952         | 78.074.297.804           |
| - Chi phí khác bằng tiền                                  | 11.210.411.012         | 32.177.162.554           |
| - Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi           | 4.293.366.000          | 951.028.095              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>271.370.445.458</b> | <b>443.285.638.821</b>   |
| <b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                               | <b>42.740.799.507</b>  | <b>36.813.519.763</b>    |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                         |                        |                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                 | 4.871.480.476          | 2.534.166.204            |
| - Chi phí không hợp lệ                                    | 4.871.480.476          | 2.534.166.204            |
| Lợi nhuận chịu thuế                                       | 47.612.279.983         | 39.347.685.967           |
| - Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh                     | 20%                    | 20%                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 9.522.455.996          | 7.869.537.193            |
| - Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước              | 305.144.512            |                          |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>                            | <b>9.827.600.508</b>   | <b>7.869.537.193</b>     |



**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                         | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (1.005.484.332) | -                |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                      | (1.005.484.332) | -                |

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                                       | 33.918.683.331 | 28.943.982.570                      |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành | -              | (1.368.000.000)                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                       | 33.918.683.331 | 27.575.982.570                      |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                 | 13.680.000     | 11.219.178                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 2.479          | 2.458                               |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối.

**35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | Đơn vị tính: VND       |                         | Đơn vị tính: VND       |                         |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.896.509.687         |                         | 42.424.324.465         |                         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 198.336.257.006        | (12.024.480.873)        | 224.758.062.454        | (11.643.576.873)        |
| Các khoản cho vay                  | -                      |                         | -                      |                         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 148.400.000.000        | -                       | 46.829.643.836         | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.000.000.000          |                         | 1.000.000.000          |                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>359.632.766.693</b> | <b>(12.024.480.873)</b> | <b>315.012.030.755</b> | <b>(11.643.576.873)</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ                         | 154.967.389.955        | 77.991.142.508         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 82.790.619.626         | 100.574.575.396        |
| Chi phí phải trả                  | 12.136.586.110         | 5.435.031.635          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>249.894.595.691</b> | <b>184.000.749.539</b> |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**  
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|                                    | <b>Từ 1 năm trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                                   |                                 |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.896.509.687                    |                                 |                           | 11.896.509.687         |
| Phải thu khách hàng, phải thu      | 183.092.003.006                   | 15.244.254.000                  |                           | 198.336.257.006        |
| Các khoản cho vay                  | -                                 | -                               |                           | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 148.400.000.000                   |                                 |                           | 148.400.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                     |                                   |                                 | 1.000.000.000             | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>343.388.512.693</b>            | <b>15.244.254.000</b>           | <b>1.000.000.000</b>      | <b>359.632.766.693</b> |

|                                    |                        |                       |                      |                        |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                  |                        |                       |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.424.324.465         |                       |                      | 42.424.324.465         |
| Phải thu khách hàng, phải thu      | 206.788.118.454        | 17.969.944.000        |                      | 224.758.062.454        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | -                     |                      | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 46.829.643.836         |                       |                      | 46.829.643.836         |
| Đầu tư dài hạn                     |                        |                       | 1.000.000.000        | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>296.042.086.755</b> | <b>17.969.944.000</b> | <b>1.000.000.000</b> | <b>315.012.030.755</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                              | <b>Từ 1 năm trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>           |                                   |                                 |                           |                        |
| Vay và nợ                    | 154.967.389.955                   | -                               |                           | 154.967.389.955        |
| Phải trả người bán, phải trả | 82.190.619.626                    | 600.000.000                     |                           | 82.790.619.626         |
| Chi phí phải trả             | 12.136.586.110                    | -                               |                           | 12.136.586.110         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>249.294.595.691</b>            | <b>600.000.000</b>              | <b>-</b>                  | <b>249.894.595.691</b> |
| <b>Số đầu năm</b>            |                                   |                                 |                           |                        |
| Vay và nợ                    | 77.991.142.508                    | -                               |                           | 77.991.142.508         |
| Phải trả người bán, phải trả | 99.974.575.396                    | 600.000.000                     |                           | 100.574.575.396        |
| Chi phí phải trả             | 5.435.031.635                     | -                               |                           | 5.435.031.635          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>183.400.749.539</b>            | <b>600.000.000</b>              | <b>-</b>                  | <b>184.000.749.539</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**37. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                      | Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND       |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                               |                                    |                            | Tổng                   |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 427.352.547.257                    | 34.899.708.695             | 462.252.255.952        |
| Chi phí bộ phận                               | 327.128.871.110                    | 19.730.310.251             | 346.859.181.361        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>100.223.676.147</b>             | <b>15.169.398.444</b>      | <b>115.393.074.591</b> |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                                    |                            | <b>72.739.470.842</b>  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                                    |                            | 42.653.603.749         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                                    |                            | 4.082.343.345          |
| Chi phí tài chính                             |                                    |                            | 4.336.972.833          |
| Thu nhập khác                                 |                                    |                            | 886.196.201            |
| Chi phí khác                                  |                                    |                            | 544.370.955            |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                                    |                            | 9.827.600.508          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    |                                    |                            | (1.005.484.332)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                                    |                            | <b>33.918.683.331</b>  |

**38. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**

**a. Thông tin các bên liên quan**

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ                                   |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------|
| - Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội | Ông Phạm Tuấn Anh là ủy viên HĐQT ở 2 công ty |

**b. Giao dịch với bên liên quan**

| Các Bên liên quan                   | Giao dịch                    | Số tiền        |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------|
| - Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội | Mua hàng và dịch vụ          | 51.018.136.683 |
| - Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội | Thanh toán và bù trừ công nợ | 60.810.621.533 |

**Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**

|                                         | Năm nay       | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------|---------------|------------------|
|                                         |               | Năm trước        |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc | 5.948.593.958 | 4.999.436.900    |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.



**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Thu Thủy**

**Kế toán trưởng**



**Đoàn Thị Lan Phương**

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Nam**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Phụ lục số 01

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                                  | Số cuối năm            |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>           |                        |          |                       |          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               | <b>148.400.000.000</b> | -        | <b>18.000.000.000</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1)                         | 148.400.000.000        |          | 18.000.000.000        |          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                | <b>1.000.000.000</b>   | -        | <b>1.000.000.000</b>  | -        |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam | 1.000.000.000          |          | 1.000.000.000         |          |
| (2)                                              |                        |          |                       |          |

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất Tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.



**PHỤ LỤC 02: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TĂNG VỐN TỪ 86.000.000.000 VNĐ lên 136.800.000.000 VNĐ**

| STT      | Hạng mục                                                                                                                                             | Theo phương án sử dụng vốn | Thực tế               | Chênh lệch          | Phương thức thanh toán | Ngày thanh toán | Đối tượng thanh toán                            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Bổ sung vốn lưu động (*)</b>                                                                                                                      | <b>38.840.000.000</b>      | <b>38.924.640.482</b> | <b>(84.640.482)</b> |                        |                 |                                                 |
| 1        | Thanh toán mua động cơ lắp đặt các trạm: Yên Phú, Đông Yên, Xuân Phú, Đồng Kha, Đại Phùng 1 và 2, Quang Hoa                                          |                            | 6.947.698.500         |                     |                        | 04/10/2019      | Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội               |
| 2        | Thanh toán bán đặt hàng số 01 ngày 05/10/2019 Thân bơm, vòng mòn các loại ống                                                                        |                            | 5.016.677.600         |                     | Chuyển khoản           | 16/12/2019      | Công ty CP cơ khí thương mại Hợp Tiến           |
| 3        | Thanh toán bán đặt hàng số 08 ngày 15/11/2019 Gia công thân bơm, cột ống bơm, bể, khung bể                                                           |                            | 3.788.044.700         |                     | Chuyển khoản           | 25/12/2019      | Công ty CP Thương mại sản xuất & XD Đồng Tâm HD |
| 4        | Thanh toán mua động cơ lắp bơm sản xuất tháng 7/2019 và CP thuê nhà VPHN                                                                             |                            | 3.631.484.333         |                     | Chuyển khoản           | 14/11/2019      | Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội               |
| 5        | Chuyển tiền theo đề nghị thanh toán ngày 02/12/2019                                                                                                  |                            | 2.975.005.000         |                     | Chuyển khoản           | 02/12/2019      | Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn        |
| 6        | Thanh toán mua động cơ lắp bơm theo kế hoạch sản xuất tháng 8/2019                                                                                   |                            | 1.995.567.723         |                     | Chuyển khoản           | 23/12/2019      | Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội               |
| 7        | TT theo đề nghị TT số 167A tiền HĐKT số 01 /2019/HĐKT/HPMC-COMA26- Trạm điều tiết Tây Mỗ: tiếp nhận thiết bị, thực hiện lắp đặt hoàn thiện thiết bị. |                            | 2.833.361.391         |                     | Chuyển khoản           | 23/12/2019      | Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**  
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|    |                                                                                                                                         |                       |                       |                        |              |            |                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------|------------|---------------------------------------------------------|
| 8  | Thanh toán mua động cơ 170 kw, 110 kw TB Đò hàn, động cơ 150kw-110kw TB Bình Lâu.                                                       |                       | 2.740.136.100         |                        | Chuyển khoản | 16/10/2019 | Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội                       |
| 9  | Thanh toán đơn hàng số 05.2019 của HĐ số 253 ngày 10/10/2019 và BBNT ngày 12/12/2019                                                    |                       | 2.392.104.000         |                        | Chuyển khoản | 25/12/2019 | Công ty CP xúc tiến đầu tư và sản xuất Phúc Sơn         |
| 10 | Thanh toán theo đề nghị thanh toán Thi công XD lán trại TB Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, TB Đoàn Hạ, Tiểu vùng Sông Mê Kông                   |                       | 2.136.659.800         |                        | Chuyển khoản | 25/12/2019 | Công ty CP đầu tư xây dựng An Thuận Thành               |
| 11 | Thanh toán 60% GT còn lại của HĐ số 00369 ngày 11/10/2019: Thiết bị cơ khí TB Văn Sơn                                                   |                       | 1.713.606.468         |                        | Chuyển khoản | 24/10/2019 | Công ty CP Cơ khí thủy lợi 1 Hải Dương                  |
| 12 | Thanh toán LC số 0340IL1900171: Nhập khẩu 02 hộp giảm tốc SEW-TB Đoàn Hạ (54.560, EUR)                                                  |                       | 1.437.656.000         |                        | Chuyển khoản | 13/12/2019 | SEW EURODRIVE PTE LTD                                   |
| 13 | Thanh toán lần 1 50% GTHĐ mua vật tư của HĐ số 250 ngày 03/5/2019                                                                       |                       | 1.316.638.867         |                        | Chuyển khoản | 03/12/2019 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP |
|    | <b>Xây dựng nhà điều hành (**)</b>                                                                                                      | <b>25.000.000.000</b> | <b>28.324.126.075</b> | <b>(3.324.126.075)</b> |              |            |                                                         |
| 1  | Thanh toán theo tiến độ hợp đồng số 31.10 HĐ 08.10, HĐ 05.12 ( Thi công nội thất nhà VP, thi công cấp thoát nước nhà VP).               |                       | 4.336.058.824         |                        | Chuyển khoản | 30/12/2019 | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam  |
| 2  | Thanh toán giá trị nghiệm thu còn lại của lần 1 - Công trình Nhà Điều hành HĐ số 75 ngày 15/3/2019                                      |                       | 3.139.175.792         |                        | Chuyển khoản | 09/12/2019 | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam  |
| 3  | Thanh toán khối lượng nghiệm thu kỳ 2 Hợp đồng số 75/HĐXD/HUPUMA ngày 15/3/2019                                                         |                       | 5.556.124.429         |                        | Chuyển khoản | 14/01/2020 | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam  |
| 4  | Thanh toán GTCL sau quyết toán theo HĐ số 08 ngày 08/10/2019 và HĐ số 31 ngày 31/10/2019 ( Thi công nội thất nhà VP và cống thoát nước) |                       | 347.197.743           |                        | Chuyển khoản | 17/04/2020 | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam  |
| 5  | Thanh toán theo giá trị nghiệm thu đợt 4 công trình nhà điều hành.                                                                      |                       | 5.061.007.630         |                        | Chuyển khoản | 25/06/2020 | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**  
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|   |                                                                                                            |                       |                       |                        |              |            |                                                        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------|
| 6 | Thanh toán lần 2 của nghiệm thu kỳ 3 Hợp đồng thi công số 75 ngày 15/3/2019 (Hóa đơn số 13 ngày 25/6/2020) |                       | 2.293.050.211         |                        | Chuyển khoản | 14/07/2020 | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam |
| 7 | Tạm ứng 30% giá trị của Hợp đồng số 75 ngày 15/3/2019: Thi công XD nhà điều hành                           |                       | 7.591.511.446         |                        | Chuyển khoản |            | Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam |
|   |                                                                                                            |                       |                       |                        |              |            |                                                        |
|   |                                                                                                            |                       |                       |                        |              |            |                                                        |
|   | <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>63.840.000.000</b> | <b>67.248.766.557</b> | <b>(3.408.766.557)</b> |              |            |                                                        |

(\*): Chi từ nguồn thu do phát hành: 38.840.000.000 đồng  
Chi từ nguồn vốn lưu động khác: 84.640.482 đồng  
**Cộng 38.924.640.482 đồng**

(\*\*): Chi từ nguồn thu do phát hành: 25.000.000.000 đồng  
Chi từ nguồn vốn lưu động khác: 3.324.126.075 đồng  
**Cộng 28.324.126.075 đồng**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH  
Năm 2020

| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                     | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |                |                 | Phát sinh trong năm |               | Tại 31/12/2020 |                |                 |
|-----|------------|-------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|----------------|-----------------|---------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|
|     |            |                                                 |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao       | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao      | Nguyên giá     | Khấu hao       | Giá trị còn lại |
|     |            | Nhà cửa vật kiến trúc                           |                       |          | 64.831.871.045 | 32.693.593.406 | 32.138.277.639  | 23.724.288.100      | 3.349.393.751 | 88.556.159.145 | 36.042.987.157 | 52.513.171.988  |
| 1   | 0101       | Đường rải nhựa nội bộ CSI                       | 01/01/2003            | 1        | 150.000.000    | 150.000.000    | -               | -                   | -             | 150.000.000    | 150.000.000    | -               |
| 2   | 0102       | Nhà giới thiệu sản phẩm CSI                     | 01/01/2000            | 1        | 62.395.000     | 62.395.000     | -               | -                   | -             | 62.395.000     | 62.395.000     | -               |
| 3   | 0103       | Nhà hành chính cơ lý CSI                        | 01/01/1996            | 1        | 519.360.000    | 519.360.000    | -               | -                   | -             | 519.360.000    | 519.360.000    | -               |
| 4   | 0105       | Nhà làm việc 3 tầng (trên cổng chính CSI)       | 01/06/1996            | 1        | 566.170.000    | 566.170.000    | -               | -                   | -             | 566.170.000    | 566.170.000    | -               |
| 5   | 0106       | Nhà văn phòng (4 nhà) CSI                       | 01/01/1989            | 1        | 754.387.500    | 754.387.500    | -               | -                   | -             | 754.387.500    | 754.387.500    | -               |
| 6   | 0108       | Nhà vệ sinh CSI                                 | 01/01/2003            | 1        | 40.647.600     | 40.647.600     | -               | -                   | -             | 40.647.600     | 40.647.600     | -               |
| 7   | 0109       | Nhà thử bơm CKLR CSI                            | 01/04/1988            | 1        | 181.500.000    | 181.500.000    | -               | -                   | -             | 181.500.000    | 181.500.000    | -               |
| 8   | 0110       | Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI                   | 01/03/1988            | 1        | 2.268.000.000  | 2.268.000.000  | -               | -                   | -             | 2.268.000.000  | 2.268.000.000  | -               |
| 9   | 0111       | Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI                      | 01/06/1990            | 1        | 225.000.000    | 225.000.000    | -               | -                   | -             | 225.000.000    | 225.000.000    | -               |
| 10  | 0112       | Nhà trực bảo vệ đường An Định                   | 01/01/2003            | 1        | 37.014.756     | 37.014.756     | -               | -                   | -             | 37.014.756     | 37.014.756     | -               |
| 11  | 0114       | Nhà bán mái để hàn CSII                         | 01/01/2003            | 1        | 30.804.276     | 30.804.276     | -               | -                   | -             | 30.804.276     | 30.804.276     | -               |
| 12  | 0115       | Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA) | 01/01/2003            | 1        | 345.540.198    | 345.540.198    | -               | -                   | -             | 345.540.198    | 345.540.198    | -               |
| 13  | 0116       | HT Đường điện cơ sở 2                           | 01/03/2004            | 1        | 387.622.389    | 387.622.389    | -               | -                   | -             | 387.622.389    | 387.622.389    | -               |
| 14  | 0117       | Đường nội bộ Công ty CSII                       | 01/01/2003            | 1        | 287.592.734    | 287.592.734    | -               | -                   | -             | 287.592.734    | 287.592.734    | -               |
| 16  | 0119       | Nhà xưởng Đức FURAN & làm sạch vật đúc          | 02/04/2007            | 1        | 9.557.310.812  | 6.700.213.048  | 2.857.097.764   | -                   | 570.585.720   | 9.557.310.812  | 7.270.798.768  | 2.286.512.044   |
| 18  | 0123       | Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII              | 01/04/2008            | 1        | 896.518.665    | 896.518.665    | -               | -                   | -             | 896.518.665    | 896.518.665    | -               |
| 19  | 0124       | Tường rào và cổng đường An Định                 | 20/03/2008            | 210      | 392.838.596    | 392.838.596    | -               | -                   | -             | 392.838.596    | 392.838.596    | -               |
| 20  | 0125       | Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đức)               | 05/10/2008            | 1        | 195.566.322    | 195.566.322    | -               | -                   | -             | 195.566.322    | 195.566.322    | -               |
| 21  | 0126       | Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII           | 01/12/2008            | 1        | 197.759.195    | 197.759.195    | -               | -                   | -             | 197.759.195    | 197.759.195    | -               |
| 22  | 0130       | Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII            | 01/03/2011            | 1        | 643.172.091    | 643.172.091    | -               | -                   | -             | 643.172.091    | 643.172.091    | -               |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                                 | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |                |                 | Phát sinh trong năm |               | Tại 31/12/2020 |                |                 |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|----------------|-----------------|---------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|
|     |            |                                                             |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao       | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao      | Nguyên giá     | Khấu hao       | Giá trị còn lại |
| 23  | 0132       | Nhà xưởng Cơ khí & Bể thử bơm CSII (02 giai đoạn)           | 01/05/2012            | 1        | 40.453.680.524 | 11.455.488.747 | 28.998.191.777  |                     | 1.617.608.016 | 40.453.680.524 | 13.073.096.763 | 27.380.583.761  |
| 24  | 0133       | Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)                          | 06/08/2012            | 1        | 316.963.636    | 316.963.636    | -               |                     | -             | 316.963.636    | 316.963.636    | -               |
| 25  | 0134       | Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)                   | 08/08/2012            | 1        | 137.659.725    | 137.659.725    | -               |                     | -             | 137.659.725    | 137.659.725    | -               |
| 26  | 0135       | Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII                               | 08/08/2012            | 1        | 58.665.976     | 58.665.976     | -               |                     | -             | 58.665.976     | 58.665.976     | -               |
| 27  | 0136       | Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII                               | 08/08/2012            | 1        | 214.407.935    | 158.615.770    | 55.792.165      |                     | 21.440.796    | 214.407.935    | 180.056.566    | 34.351.369      |
| 28  | 0137       | Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)                        | 12/08/2012            | 1        | 1.347.824.946  | 1.347.824.946  | -               |                     | -             | 1.347.824.946  | 1.347.824.946  | -               |
| 29  | 0138       | Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (dầu xưởng CKLR)             | 12/08/2012            | 1        | 58.183.636     | 58.183.636     | -               |                     | -             | 58.183.636     | 58.183.636     | -               |
| 30  | 0139       | Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)                      | 04/09/2012            | 1        | 349.140.909    | 349.140.909    | -               |                     | -             | 349.140.909    | 349.140.909    | -               |
| 31  | 0140       | Nhà để xe máy cổng BV đường An Định                         | 17/05/2013            | 1        | 255.898.538    | 255.898.538    | -               |                     | -             | 255.898.538    | 255.898.538    | -               |
| 32  | 0141       | Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV                           | 15/10/2012            | 1        | 2.293.561.817  | 2.293.561.817  | -               |                     | -             | 2.293.561.817  | 2.293.561.817  | -               |
| 33  | 0142       | Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR                                 | 12/12/2013            | 1        | 268.140.909    | 229.835.072    | 38.305.837      |                     | 38.305.837    | 268.140.909    | 268.140.909    | -               |
| 34  | 0143       | Đường áp phan Công ty                                       | 02/12/2013            | 1        | 161.636.364    | 161.636.364    | -               |                     | -             | 161.636.364    | 161.636.364    | -               |
| 35  | 0144       | Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng động) | 01/04/2014            | 1        | 36.861.000     | 35.325.117     | 1.535.883       |                     | 1.535.883     | 36.861.000     | 36.861.000     | -               |
| 36  | 0145       | Bãi để xi lò sau Xưởng Đúc                                  | 01/04/2014            | 1        | 54.047.514     | 51.795.536     | 2.251.978       |                     | 2.251.978     | 54.047.514     | 54.047.514     | -               |
| 37  | 0146       | Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đúc                                 | 01/04/2014            | 1        | 78.313.791     | 64.329.183     | 13.984.608      |                     | 11.187.684    | 78.313.791     | 75.516.867     | 2.796.924       |
| 38  | 0147       | Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội                      | 18/06/2014            | 1        | 553.166.364    | 510.398.405    | 42.767.959      |                     | 42.767.959    | 553.166.364    | 553.166.364    | -               |
| 39  | 0148       | Nhà để xe ô tô số 1 (cổng đường An Định)                    | 24/12/2014            | 1        | 169.171.139    | 141.582.294    | 27.588.845      |                     | 27.588.845    | 169.171.139    | 169.171.139    | -               |
| 40  | 0149       | Nhà kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoài)                   | 01/10/2014            | 1        | 83.941.498     | 73.448.809     | 10.492.689      |                     | 10.492.689    | 83.941.498     | 83.941.498     | -               |
| 41  | 0150       | Nhà văn phòng và kho Cơ điện                                | 21/01/2016            | 1        | 106.689.400    | 60.145.947     | 46.543.453      |                     | 15.241.344    | 106.689.400    | 75.387.291     | 31.302.109      |
| 42  | 0151       | Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P.Kế hoạch)       | 01/12/2016            | 1        | 94.715.290     | 50.990.609     | 43.724.681      |                     | 18.943.056    | 94.715.290     | 69.933.665     | 24.781.625      |
| 43  | 0152       | Công trình: Nhà điều hành Công ty                           | 14/01/2020            | 1        | -              | -              | -               | 17.965.043.158      | 620.887.031   | 17.965.043.158 | 620.887.031    | 17.344.156.127  |
| 44  | 0153       | Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành                 | 14/01/2020            | 1        | -              | -              | -               | 335.320.000         | 46.228.835    | 335.320.000    | 46.228.835     | 289.091.165     |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                 | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020        |                       |                       | Phát sinh trong năm  |                      | Tại 31/12/2020        |                       |                       |
|-----|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |            |                                             |                       |          | Nguyên giá            | Khấu hao              | Giá trị còn lại       | Nguyên giá           | Khấu hao             | Nguyên giá            | Khấu hao              | Giá trị còn lại       |
| 45  | 0154       | Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng | 01/04/2020            | 1        | -                     | -                     | -                     | 2.167.505.970        | 162.562.950          | 2.167.505.970         | 162.562.950           | 2.004.943.020         |
| 46  | 0155       | Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền         | 16/07/2020            | 1        | -                     | -                     | -                     | 872.404.380          | 40.102.457           | 872.404.380           | 40.102.457            | 832.301.923           |
| 47  | 0156       | Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền     | 16/07/2020            | 1        | -                     | -                     | -                     | 516.427.284          | 29.673.746           | 516.427.284           | 29.673.746            | 486.753.538           |
| 48  | 0157       | Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước  | 16/07/2020            | 1        | -                     | -                     | -                     | 770.553.727          | 44.275.767           | 770.553.727           | 44.275.767            | 726.277.960           |
| 49  | 0158       | Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)  | 13/08/2020            | 1        | -                     | -                     | -                     | 252.656.414          | 13.874.755           | 252.656.414           | 13.874.755            | 238.781.659           |
| 50  | 0159       | Nhà văn phòng xưởng Đức CSII                | 02/11/2020            | 1        | -                     | -                     | -                     | 844.377.167          | 13.838.403           | 844.377.167           | 13.838.403            | 830.538.764           |
|     |            | <b>Máy móc thiết bị</b>                     |                       |          | <b>71.340.599.457</b> | <b>45.194.184.988</b> | <b>26.146.414.469</b> | <b>1.178.622.557</b> | <b>5.103.193.837</b> | <b>72.407.328.294</b> | <b>50.185.485.105</b> | <b>22.221.843.189</b> |
| 51  | 0201       | Cần 25 tấn                                  | 01/01/1996            | 1        | 71.129.063            | 71.129.063            | -                     |                      |                      | 71.129.063            | 71.129.063            | -                     |
| 52  | 0204       | Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ               | 01/05/2002            | 1        | 188.659.400           | 188.659.400           | -                     |                      | -                    | 188.659.400           | 188.659.400           | -                     |
| 53  | 0207       | Máy lọc tôn                                 | 01/01/2004            | 1        | 43.328.482            | 43.328.482            | -                     |                      | -                    | 43.328.482            | 43.328.482            | -                     |
| 54  | 0209       | Lò thép trung tần 750kg                     | 01/04/2008            | 1        | 260.792.088           | 260.792.088           | -                     |                      | -                    | 260.792.088           | 260.792.088           | -                     |
| 55  | 0210       | Dây truyền sơn tĩnh điện                    | 01/08/2003            | 1        | 417.637.257           | 417.637.257           | -                     |                      | -                    | 417.637.257           | 417.637.257           | -                     |
| 56  | 0211       | Thiết bị phun bi Đan Mạch                   | 01/03/2004            | 1        | 641.339.981           | 641.339.981           | -                     |                      | -                    | 641.339.981           | 641.339.981           | -                     |
| 57  | 0214       | Máy tiện 16K20                              | 01/01/1986            | 1        | 54.620.000            | 54.620.000            | -                     |                      | -                    | 54.620.000            | 54.620.000            | -                     |
| 58  | 0215       | Máy tiện E400M                              | 01/04/1973            | 1        | 46.300.000            | 46.300.000            | -                     |                      | -                    | 46.300.000            | 46.300.000            | -                     |
| 59  | 0216       | Máy tiện 1M63                               | 01/05/1971            | 1        | 46.033.000            | 46.033.000            | -                     |                      | -                    | 46.033.000            | 46.033.000            | -                     |
| 60  | 0218       | Máy phay vạn năng MSZ320                    | 01/05/1967            | 0        | 35.897.400            | 35.897.400            | -                     |                      | -                    | -                     | -                     | -                     |
| 61  | 0219       | Máy mài tròn vạn năng 2UD750                | 01/03/1965            | 1        | 53.413.500            | 53.413.500            | -                     |                      | -                    | 53.413.500            | 53.413.500            | -                     |
| 62  | 0222       | Máy khoan cần RF20                          | 01/04/1976            | 1        | 44.553.600            | 44.553.600            | -                     |                      | -                    | 44.553.600            | 44.553.600            | -                     |
| 63  | 0224       | Hệ thống thử áp lực                         | 01/05/1999            | 1        | 758.574.000           | 758.574.000           | -                     |                      | -                    | 758.574.000           | 758.574.000           | -                     |
| 64  | 0225       | Máy bào xọc B5020                           | 04/06/1967            | 1        | 47.411.500            | 47.411.500            | -                     |                      | -                    | 47.411.500            | 47.411.500            | -                     |
| 65  | 0226       | Máy doa ngang 2620B                         | 01/05/1973            | 1        | 212.988.880           | 212.988.880           | -                     |                      | -                    | 212.988.880           | 212.988.880           | -                     |
| 66  | 0227       | Máy doa ngang 2620B                         | 10/04/1968            | 1        | 127.050.000           | 127.050.000           | -                     |                      | -                    | 127.050.000           | 127.050.000           | -                     |
| 67  | 0228       | Máy doa ngang HWC110                        | 05/06/1974            | 1        | 220.147.200           | 220.147.200           | -                     |                      | -                    | 220.147.200           | 220.147.200           | -                     |
| 68  | 0229       | Máy doa ngang WFB80                         | 01/02/1967            | 1        | 95.150.000            | 95.150.000            | -                     |                      | -                    | 95.150.000            | 95.150.000            | -                     |
| 69  | 0231       | Máy khoan cần RF 20                         | 01/01/1967            | 1        | 44.553.600            | 44.553.600            | -                     |                      | -                    | 44.553.600            | 44.553.600            | -                     |
| 70  | 0232       | Máy khoan cần VR6A                          | 02/05/1974            | 1        | 49.957.400            | 49.957.400            | -                     |                      | -                    | 49.957.400            | 49.957.400            | -                     |
| 71  | 0233       | Máy khoan cần 2H57                          | 04/06/1967            | 1        | 47.992.300            | 47.992.300            | -                     |                      | -                    | 47.992.300            | 47.992.300            | -                     |
| 72  | 0234       | Máy mài lỗ 3A228                            | 02/04/1971            | 1        | 93.412.200            | 93.412.200            | -                     |                      | -                    | 93.412.200            | 93.412.200            | -                     |
| 73  | 0235       | Máy mài tròn ngoài 3b151/T                  | 02/06/1961            | 1        | 52.909.000            | 52.909.000            | -                     |                      | -                    | 52.909.000            | 52.909.000            | -                     |
| 74  | 0236       | Máy mài tròn ngoài 3A141                    | 02/03/1975            | 1        | 130.039.500           | 130.039.500           | -                     |                      | -                    | 130.039.500           | 130.039.500           | -                     |
| 75  | 0237       | Máy mài vạn năng SFW135                     | 01/04/1965            | 1        | 73.006.000            | 73.006.000            | -                     |                      | -                    | 73.006.000            | 73.006.000            | -                     |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                                             | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |               |                 | Phát sinh trong năm |          | Tại 31/12/2020 |               |                 |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|---------------|-----------------|---------------------|----------|----------------|---------------|-----------------|
|     |            |                                                                         |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại |
| 76  | 0238       | Máy phay vạn năng 6M83                                                  | 01/01/1974            | 1        | 40.501.600     | 40.501.600    | -               |                     | -        | 40.501.600     | 40.501.600    | -               |
| 77  | 0239       | Máy phay vạn năng 6P83                                                  | 12/07/1979            | 1        | 50.546.000     | 50.546.000    | -               |                     | -        | 50.546.000     | 50.546.000    | -               |
| 78  | 0240       | Máy tiện đứng 1541                                                      | 10/05/1973            | 1        | 272.551.205    | 272.551.205   | -               |                     | -        | 272.551.205    | 272.551.205   | -               |
| 79  | 0241       | Máy tiện đứng KNA135                                                    | 01/11/1968            | 1        | 154.190.000    | 154.190.000   | -               |                     | -        | 154.190.000    | 154.190.000   | -               |
| 80  | 0242       | Máy tiện 1A64                                                           | 01/08/1973            | 1        | 83.540.900     | 83.540.900    | -               |                     | -        | 83.540.900     | 83.540.900    | -               |
| 81  | 0243       | Máy tiện 1K62                                                           | 04/07/1974            | 1        | 46.300.000     | 46.300.000    | -               |                     | -        | 46.300.000     | 46.300.000    | -               |
| 82  | 0247       | Máy tiện dài TR-70B                                                     | 01/04/1997            | 1        | 35.761.905     | 35.761.905    | -               |                     | -        | 35.761.905     | 35.761.905    | -               |
| 83  | 0249       | Máy tiện Rovonve                                                        | 01/03/1974            | 1        | 54.823.000     | 54.823.000    | -               |                     | -        | 54.823.000     | 54.823.000    | -               |
| 84  | 0251       | Máy bào xọc hành trình 7450                                             | 05/04/1995            | 1        | 121.000.000    | 121.000.000   | -               |                     | -        | 121.000.000    | 121.000.000   | -               |
| 85  | 0256       | Máy cắt tôn HZ111                                                       | 01/02/1979            | 1        | 37.839.110     | 37.839.110    | -               |                     | -        | 37.839.110     | 37.839.110    | -               |
| 86  | 0257       | Máy hàn 500 - 5 Lincon                                                  | 01/04/1997            | 1        | 33.195.000     | 33.195.000    | -               |                     | -        | 33.195.000     | 33.195.000    | -               |
| 87  | 0258       | Máy lóc tôn 25 x 3000                                                   | 01/01/2000            | 1        | 189.478.600    | 189.478.600   | -               |                     | -        | 189.478.600    | 189.478.600   | -               |
| 88  | 0261       | Lò tôi tần số                                                           | 02/06/1992            | 0        | 33.996.320     | 33.996.320    | -               |                     | -        | -              | -             | -               |
| 89  | 0265       | Dây chuyền Đức FURAN                                                    | 01/07/2007            | 1        | 4.741.678.625  | 4.741.678.625 | -               |                     | -        | 4.741.678.625  | 4.741.678.625 | -               |
| 90  | 0266       | Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26                                           | 01/07/2007            | 1        | 31.165.510     | 31.165.510    | -               |                     | -        | 31.165.510     | 31.165.510    | -               |
| 91  | 0267       | Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508                                   | 01/07/2007            | 1        | 70.273.568     | 70.273.568    | -               |                     | -        | 70.273.568     | 70.273.568    | -               |
| 92  | 0268       | Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt - Ký hiệu: TAS-1300S | 01/07/2007            | 1        | 94.133.989     | 94.133.989    | -               |                     | -        | 94.133.989     | 94.133.989    | -               |
| 93  | 0269       | Máy bào thẩm - Ký hiệu HS-112                                           | 01/07/2007            | 1        | 32.685.463     | 32.685.463    | -               |                     | -        | 32.685.463     | 32.685.463    | -               |
| 94  | 0270       | Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A                                     | 01/07/2007            | 1        | 32.587.407     | 32.587.407    | -               |                     | -        | 32.587.407     | 32.587.407    | -               |
| 95  | 0271       | Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108                                 | 01/07/2007            | 1        | 50.008.758     | 50.008.758    | -               |                     | -        | 50.008.758     | 50.008.758    | -               |
| 96  | 0275       | Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1                                         | 01/09/2007            | 1        | 129.907.340    | 129.907.340   | -               |                     | -        | 129.907.340    | 129.907.340   | -               |
| 97  | 0276       | Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO                                       | 01/11/2007            | 1        | 65.000.000     | 65.000.000    | -               |                     | -        | 65.000.000     | 65.000.000    | -               |
| 98  | 0277       | Lò thép trung tần 2 tần                                                 | 10/03/2008            | 1        | 496.076.426    | 496.076.426   | -               |                     | -        | 496.076.426    | 496.076.426   | -               |
| 99  | 0280       | Lò nhiệt luyện dung tích 4m3                                            | 01/07/2009            | 1        | 146.931.273    | 146.931.273   | -               |                     | -        | 146.931.273    | 146.931.273   | -               |
| 100 | 0283       | Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo                          | 01/09/2009            | 1        | 200.000.000    | 200.000.000   | -               |                     | -        | 200.000.000    | 200.000.000   | -               |
| 101 | 0284       | Máy bơm bi GHM 3025 - 5V đồng bộ                                        | 02/01/2010            | 1        | 1.752.500.004  | 1.752.500.004 | -               |                     | -        | 1.752.500.004  | 1.752.500.004 | -               |
| 102 | 0286       | Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m3/p                                  | 17/03/2011            | 1        | 183.000.000    | 183.000.000   | -               |                     | -        | 183.000.000    | 183.000.000   | -               |
| 103 | 0287       | Máy khoan cần 1600 x 50                                                 | 01/04/2010            | 1        | 130.000.000    | 130.000.000   | -               |                     | -        | 130.000.000    | 130.000.000   | -               |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                               | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |               |                 | Phát sinh trong năm |             | Tại 31/12/2020 |               |                 |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|---------------|-----------------|---------------------|-------------|----------------|---------------|-----------------|
|     |            |                                                           |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao    | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại |
| 104 | 0288       | Máy cưa vòng sắt Hitachi 320                              | 01/04/2010            | 1        | 38.000.000     | 38.000.000    | -               | -                   | -           | 38.000.000     | 38.000.000    | -               |
| 105 | 0293       | Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại       | 03/12/2010            | 1        | 1.223.636.364  | 1.223.636.364 | -               | -                   | -           | 1.223.636.364  | 1.223.636.364 | -               |
| 106 | 0296       | Máy trộn cát (1800mm x 800mm)                             | 11/08/2011            | 0        | 42.000.000     | 42.000.000    | -               | -                   | -           | -              | -             | -               |
| 107 | 0297       | Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính          | 01/11/2011            | 1        | 162.272.727    | 162.272.727   | -               | -                   | -           | 162.272.727    | 162.272.727   | -               |
| 108 | 02A100     | Máy tiện CNC TND-360                                      | 09/05/2012            | 1        | 350.000.000    | 334.060.286   | 15.939.714      | -                   | 15.939.714  | 350.000.000    | 350.000.000   | -               |
| 109 | 02A101     | Máy cân bằng động 50 BM                                   | 08/06/2012            | 1        | 41.600.000     | 41.600.000    | -               | -                   | -           | 41.600.000     | 41.600.000    | -               |
| 110 | 02A102     | Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII                | 01/05/2012            | 1        | 3.756.996.169  | 3.756.996.169 | -               | -                   | -           | 3.756.996.169  | 3.756.996.169 | -               |
| 111 | 02A103     | Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đúc                         | 01/06/2012            | 1        | 171.747.408    | 171.747.408   | -               | -                   | -           | 171.747.408    | 171.747.408   | -               |
| 112 | 02A104     | Van điện 1800 (PV Bể thứ bơm)                             | 16/08/2012            | 1        | 104.247.000    | 104.247.000   | -               | -                   | -           | 104.247.000    | 104.247.000   | -               |
| 113 | 02A105     | Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 800                    | 01/08/2012            | 1        | 197.045.333    | 197.045.333   | -               | -                   | -           | 197.045.333    | 197.045.333   | -               |
| 114 | 02A106     | Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 1600                   | 01/08/2012            | 1        | 593.863.758    | 593.863.758   | -               | -                   | -           | 593.863.758    | 593.863.758   | -               |
| 115 | 02A107     | Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo                      | 24/08/2012            | 1        | 84.980.000     | 84.980.000    | -               | -                   | -           | 84.980.000     | 84.980.000    | -               |
| 116 | 02A110     | Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay           | 11/01/2013            | 1        | 239.199.000    | 239.199.000   | -               | -                   | -           | 239.199.000    | 239.199.000   | -               |
| 117 | 02A111     | Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao                             | 01/06/2013            | 1        | 6.601.741.872  | 4.346.146.741 | 2.255.595.131   | -                   | 660.174.192 | 6.601.741.872  | 5.006.320.933 | 1.595.420.939   |
| 118 | 02A112     | Máy nén khí trục vít 22 Kw                                | 15/05/2013            | 1        | 47.000.000     | 47.000.000    | -               | -                   | -           | 47.000.000     | 47.000.000    | -               |
| 119 | 02A113     | Lò điện trung tần 1 tấn                                   | 01/06/2013            | 1        | 190.000.000    | 190.000.000   | -               | -                   | -           | 190.000.000    | 190.000.000   | -               |
| 120 | 02A116     | Lò nung điện trở tròn bộ                                  | 01/08/2013            | 1        | 178.000.000    | 178.000.000   | -               | -                   | -           | 178.000.000    | 178.000.000   | -               |
| 121 | 02A117     | Máy ép thủy lực 60 tấn                                    | 10/10/2013            | 1        | 36.000.000     | 36.000.000    | -               | -                   | -           | 36.000.000     | 36.000.000    | -               |
| 122 | 02A118     | Máy đo độ cứng cầm tay PB                                 | 13/11/2013            | 1        | 60.950.000     | 60.950.000    | -               | -                   | -           | 60.950.000     | 60.950.000    | -               |
| 123 | 02A119     | Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600 | 10/12/2013            | 1        | 239.000.000    | 239.000.000   | -               | -                   | -           | 239.000.000    | 239.000.000   | -               |
| 124 | 02A120     | Máy phay kim loại CNC MV-65B/50                           | 16/12/2013            | 1        | 926.600.000    | 926.600.000   | -               | -                   | -           | 926.600.000    | 926.600.000   | -               |
| 125 | 02A121     | Máy cân bằng động MC901 (0221- đã nâng cấp)               | 10/12/2013            | 1        | 205.000.000    | 205.000.000   | -               | -                   | -           | 205.000.000    | 205.000.000   | -               |
| 126 | 02A122     | Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)                      | 23/12/2013            | 2        | 80.000.000     | 80.000.000    | -               | -                   | -           | 80.000.000     | 80.000.000    | -               |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                         | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |               |                 | Phát sinh trong năm |             | Tại 31/12/2020 |               |                 |
|-----|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|---------------|-----------------|---------------------|-------------|----------------|---------------|-----------------|
|     |            |                                                     |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao    | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại |
| 127 | 02A123     | Máy ép phôi thép                                    | 02/01/2014            | 1        | 250.000.000    | 250.000.000   | -               |                     | -           | 250.000.000    | 250.000.000   | -               |
| 128 | 02A124     | Hệ thống lọc bụi cát tươi Xường Đức                 | 02/01/2014            | 1        | 272.789.000    | 272.585.371   | 203.629         |                     | 203.629     | 272.789.000    | 272.789.000   | -               |
| 129 | 02A125     | Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)                  | 02/01/2014            | 2        | 104.800.000    | 104.800.000   | -               |                     | -           | 104.800.000    | 104.800.000   | -               |
| 130 | 02A126     | Máy phun sơn HK 45:1                                | 02/01/2014            | 1        | 46.500.000     | 46.500.000    | -               |                     | -           | 46.500.000     | 46.500.000    | -               |
| 131 | 02A127     | Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S                       | 01/03/2014            | 1        | 35.500.000     | 35.500.000    | -               |                     | -           | 35.500.000     | 35.500.000    | -               |
| 132 | 02A128     | Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)                 | 19/03/2014            | 2        | 85.000.000     | 85.000.000    | -               |                     | -           | 85.000.000     | 85.000.000    | -               |
| 133 | 02A130     | Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA           | 02/05/2014            | 1        | 275.796.000    | 275.796.000   | -               |                     | -           | 275.796.000    | 275.796.000   | -               |
| 134 | 02A131     | Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000   | 02/06/2014            | 1        | 32.500.000     | 30.165.109    | 2.334.891       |                     | 2.334.891   | 32.500.000     | 32.500.000    | -               |
| 135 | 02A132     | Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line  | 01/07/2014            | 1        | 670.000.000    | 670.000.000   | -               |                     | -           | 670.000.000    | 670.000.000   | -               |
| 136 | 02A133     | Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100                  | 12/06/2014            | 1        | 86.000.000     | 79.589.803    | 6.410.197       |                     | 6.410.197   | 86.000.000     | 86.000.000    | -               |
| 137 | 02A137     | Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI                        | 01/10/2014            | 1        | 440.200.000    | 440.200.000   | -               |                     | -           | 440.200.000    | 440.200.000   | -               |
| 138 | 02A138     | Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)         | 01/10/2014            | 1        | 50.000.000     | 50.000.000    | -               |                     | -           | 50.000.000     | 50.000.000    | -               |
| 139 | 02A139     | Máy cắt hàn điện LG-150D                            | 01/10/2014            | 1        | 31.818.182     | 31.818.182    | -               |                     | -           | 31.818.182     | 31.818.182    | -               |
| 140 | 02A141     | Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000   | 01/10/2014            | 1        | 32.500.000     | 28.338.120    | 4.161.880       |                     | 4.161.880   | 32.500.000     | 32.500.000    | -               |
| 141 | 02A143     | Máy doa ngang 2K636 Liên Xô                         | 06/10/2014            | 1        | 1.631.800.000  | 1.220.716.733 | 411.083.267     |                     | 233.114.280 | 1.631.800.000  | 1.453.831.013 | 177.968.987     |
| 142 | 02A144     | Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1   | 01/11/2014            | 1        | 32.500.000     | 27.947.427    | 4.552.573       |                     | 4.552.573   | 32.500.000     | 32.500.000    | -               |
| 143 | 02A146     | Máy làm lõi cát nhựa nóng                           | 07/01/2015            | 1        | 57.000.000     | 47.346.782    | 9.653.218       |                     | 9.500.004   | 57.000.000     | 56.846.786    | 153.214         |
| 144 | 02A147     | Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)       | 05/02/2015            | 1        | 180.000.000    | 146.890.473   | 33.109.527      |                     | 29.873.808  | 180.000.000    | 176.764.281   | 3.235.719       |
| 145 | 02A148     | Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H                   | 05/02/2015            | 1        | 82.800.000     | 67.581.890    | 15.218.110      |                     | 13.748.088  | 82.800.000     | 81.329.978    | 1.470.022       |
| 146 | 02A149     | Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí | 15/01/2015            | 1        | 41.638.896     | 41.325.494    | 313.402         |                     | 313.402     | 41.638.896     | 41.638.896    | -               |
| 147 | 02A150     | Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí        | 15/01/2015            | 1        | 190.104.684    | 134.766.992   | 55.337.692      |                     | 27.157.812  | 190.104.684    | 161.924.804   | 28.179.880      |
| 148 | 02A151     | Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3                        | 10/03/2015            | 1        | 54.800.000     | 52.696.404    | 2.103.596       |                     | 2.103.596   | 54.800.000     | 54.800.000    | -               |
| 149 | 02A152     | Máy khoan đế từ AE-25N                              | 11/03/2015            | 1        | 31.300.000     | 30.088.395    | 1.211.605       |                     | 1.211.605   | 31.300.000     | 31.300.000    | -               |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                                      | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |             |                 | Phát sinh trong năm |            | Tại 31/12/2020 |             |                 |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|-------------|-----------------|---------------------|------------|----------------|-------------|-----------------|
|     |            |                                                                  |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao    | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao   | Nguyên giá     | Khấu hao    | Giá trị còn lại |
| 150 | 02A153     | Máy cưa vòng Hitachi- 320                                        | 22/06/2015            | 1        | 48.000.000     | 43.440.000  | 4.560.000       |                     | 4.560.000  | 48.000.000     | 48.000.000  | -               |
| 151 | 02A154     | Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS                      | 15/06/2015            | 1        | 586.978.182    | 444.581.629 | 142.396.553     |                     | 97.829.700 | 586.978.182    | 542.411.329 | 44.566.853      |
| 152 | 02A155     | Máy kéo nén vạn năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD | 20/07/2015            | 1        | 260.000.000    | 192.786.735 | 67.213.265      |                     | 43.333.332 | 260.000.000    | 236.120.067 | 23.879.933      |
| 153 | 02A156     | Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)                     | 21/08/2015            | 1        | 157.659.863    | 137.570.937 | 20.088.926      |                     | 20.088.926 | 157.659.863    | 157.659.863 | -               |
| 154 | 02A157     | Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)                      | 15/09/2015            | 1        | 313.834.944    | 224.624.463 | 89.210.481      |                     | 52.305.828 | 313.834.944    | 276.930.291 | 36.904.653      |
| 155 | 02A158     | Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6                            | 08/12/2015            | 1        | 266.130.000    | 216.337.935 | 49.792.065      |                     | 49.792.065 | 266.130.000    | 266.130.000 | -               |
| 156 | 02A159     | Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức                           | 15/12/2015            | 1        | 179.858.305    | 137.711.327 | 42.146.978      |                     | 42.146.978 | 179.858.305    | 179.858.305 | -               |
| 157 | 02A161     | Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic                   | 08/07/2016            | 1        | 165.000.000    | 95.732.535  | 69.267.465      |                     | 27.500.004 | 165.000.000    | 123.232.539 | 41.767.461      |
| 158 | 02A162     | Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6           | 18/10/2016            | 1        | 445.000.000    | 237.652.341 | 207.347.659     |                     | 74.166.672 | 445.000.000    | 311.819.013 | 133.180.987     |
| 159 | 02A163     | Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức                                   | 01/12/2016            | 1        | 61.685.951     | 38.039.665  | 23.646.286      |                     | 12.337.188 | 61.685.951     | 50.376.853  | 11.309.098      |
| 160 | 02A164     | Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức                     | 01/12/2016            | 1        | 121.898.487    | 62.642.290  | 59.256.197      |                     | 20.316.420 | 121.898.487    | 82.958.710  | 38.939.777      |
| 161 | 02A165     | Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP- 55U5A1                  | 21/03/2017            | 1        | 105.000.000    | 58.370.968  | 46.629.032      |                     | 21.000.000 | 105.000.000    | 79.370.968  | 25.629.032      |
| 162 | 02A166     | Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB                                   | 14/04/2017            | 1        | 60.640.000     | 32.914.052  | 27.725.948      |                     | 12.128.004 | 60.640.000     | 45.042.056  | 15.597.944      |
| 163 | 02A167     | Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser                       | 02/05/2017            | 1        | 123.750.000    | 54.849.900  | 68.900.100      |                     | 20.577.672 | 123.750.000    | 75.427.572  | 48.322.428      |
| 164 | 02A168     | Bản kiểm tra, Model: VSG-15                                      | 21/06/2017            | 1        | 68.000.000     | 34.377.770  | 33.622.230      |                     | 13.599.996 | 68.000.000     | 47.977.766  | 20.022.234      |
| 165 | 02A169     | Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)                              | 01/12/2017            | 1        | 38.500.000     | 20.052.075  | 18.447.925      |                     | 9.624.996  | 38.500.000     | 29.677.071  | 8.822.929       |
| 166 | 02A170     | Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)                            | 01/12/2017            | 1        | 38.500.000     | 20.052.075  | 18.447.925      |                     | 9.624.996  | 38.500.000     | 29.677.071  | 8.822.929       |
| 167 | 02A171     | Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)           | 01/12/2017            | 1        | 185.000.000    | 64.236.100  | 120.763.900     |                     | 30.833.328 | 185.000.000    | 95.069.428  | 89.930.572      |
| 168 | 02A172     | Máy hàn MIG 350 KRII-Panasonic                                   | 25/09/2018            | 1        | 33.800.000     | 14.271.113  | 19.528.887      |                     | 11.266.668 | 33.800.000     | 25.537.781  | 8.262.219       |
| 169 | 02A173     | Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức                       | 31/10/2018            | 1        | 45.045.455     | 10.534.830  | 34.510.625      |                     | 9.009.096  | 45.045.455     | 19.543.926  | 25.501.529      |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                            | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |             |                 | Phát sinh trong năm |             | Tại 31/12/2020 |               |                 |
|-----|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|-------------|-----------------|---------------------|-------------|----------------|---------------|-----------------|
|     |            |                                                        |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao    | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao    | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại |
| 170 | 02A174     | Máy mài dao phay VEG-25A                               | 27/11/2018            | 1        | 34.980.000     | 7.656.733   | 27.323.267      |                     | 6.996.000   | 34.980.000     | 14.652.733    | 20.327.267      |
| 171 | 02A175     | Máy phay kim loại kiểu giường 1 tru                    | 12/01/2019            | 1        | 446.060.000    | 86.574.007  | 359.485.993     |                     | 89.211.996  | 446.060.000    | 175.786.003   | 270.273.997     |
| 172 | 02A176/    | Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khô nhỏ)                  | 25/01/2019            | 1        | 32.000.000     | 9.978.496   | 22.021.504      |                     | 10.666.668  | 32.000.000     | 20.645.164    | 11.354.836      |
| 173 | 02A176/    | Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khô lớn)             | 25/01/2019            | 1        | 195.300.000    | 36.540.000  | 158.760.000     |                     | 39.060.000  | 195.300.000    | 75.600.000    | 119.700.000     |
| 174 | 02A177     | Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR                   | 02/02/2019            | 1        | 4.998.730.410  | 456.729.239 | 4.542.001.171   |                     | 499.873.044 | 4.998.730.410  | 956.602.283   | 4.042.128.127   |
| 175 | 02A178     | Máy doa ngang CNC UBM-11020RT                          | 20/02/2019            | 1        | 7.236.994.933  | 622.467.718 | 6.614.527.215   |                     | 723.699.492 | 7.236.994.933  | 1.346.167.210 | 5.890.827.723   |
| 176 | 02A179/    | Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện                       | 27/04/2019            | 1        | 290.000.000    | 32.759.261  | 257.240.739     |                     | 48.333.336  | 290.000.000    | 81.092.597    | 208.907.403     |
| 177 | 02A179/    | Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện                  | 27/04/2019            | 1        | 105.000.000    | 14.233.333  | 90.766.667      |                     | 21.000.000  | 105.000.000    | 35.233.333    | 69.766.667      |
| 178 | 02A180     | Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức      | 01/05/2019            | 1        | 121.686.890    | 13.520.768  | 108.166.122     |                     | 20.281.152  | 121.686.890    | 33.801.920    | 87.884.970      |
| 179 | 02A181     | Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM) | 27/05/2019            | 1        | 145.500.000    | 14.471.772  | 131.028.228     |                     | 24.249.996  | 145.500.000    | 38.721.768    | 106.778.232     |
| 180 | 02A182     | Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg                 | 20/06/2019            | 1        | 155.000.000    | 20.559.030  | 134.440.970     |                     | 38.750.004  | 155.000.000    | 59.309.034    | 95.690.966      |
| 181 | 02A183     | Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)      | 20/06/2019            | 1        | 45.300.000     | 4.806.833   | 40.493.167      |                     | 9.060.000   | 45.300.000     | 13.866.833    | 31.433.167      |
| 182 | 02A184     | Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép      | 24/07/2019            | 1        | 98.453.250     | 8.627.890   | 89.825.360      |                     | 19.690.644  | 98.453.250     | 28.318.534    | 70.134.716      |
| 183 | 02A185     | Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphasat                   | 02/07/2019            | 1        | 477.794.683    | 47.522.591  | 430.272.092     |                     | 95.558.940  | 477.794.683    | 143.081.531   | 334.713.152     |
| 184 | 02A186     | Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16                         | 04/09/2019            | 1        | 159.200.000    | 10.347.999  | 148.852.001     |                     | 31.839.996  | 159.200.000    | 42.187.995    | 117.012.005     |
| 185 | 02A187     | Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí      | 10/09/2019            | 1        | 641.004.293    | 28.234.711  | 612.769.582     |                     | 91.572.036  | 641.004.293    | 119.806.747   | 521.197.546     |
| 186 | 02A188     | Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức                         | 01/07/2019            | 1        | 99.430.000     | 9.943.002   | 89.486.998      |                     | 19.886.004  | 99.430.000     | 29.829.006    | 69.600.994      |
| 187 | 02A189     | Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vốn ĐƯ Đẻ tài KC)        | 25/12/2019            | 1        | 550.000.000    | -           | 550.000.000     |                     | 91.666.668  | 550.000.000    | 91.666.668    | 458.333.332     |
| 188 | 02A191     | Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức)              | 19/03/2020            | 1        | -              | -           | -               | 229.272.727         | 44.991.690  | 229.272.727    | 44.991.690    | 184.281.037     |
| 189 | 02A192     | Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308                   | 20/03/2020            | 1        | -              | -           | -               | 48.500.000          | 7.587.900   | 48.500.000     | 7.587.900     | 40.912.100      |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                                         | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020        |                       |                      | Phát sinh trong năm  |                      | Tại 31/12/2020        |                       |                      |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|     |            |                                                                     |                       |          | Nguyên giá            | Khấu hao              | Giá trị còn lại      | Nguyên giá           | Khấu hao             | Nguyên giá            | Khấu hao              | Giá trị còn lại      |
| 190 | 02A193     | Máy đo độ cứng Brinell PB-Phòng QM                                  | 29/04/2020            | 1        | -                     | -                     | -                    | 64.360.000           | 8.583.642            | 64.360.000            | 8.583.642             | 55.776.358           |
| 191 | 02A194     | Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba                                 | 12/05/2020            | 1        | -                     | -                     | -                    | 336.820.000          | 35.764.492           | 336.820.000           | 35.764.492            | 301.055.508          |
| 192 | 02A195     | Máy đo độ nhám SJ-210                                               | 01/07/2020            | 1        | -                     | -                     | -                    | 44.380.000           | 4.438.002            | 44.380.000            | 4.438.002             | 39.941.998           |
| 193 | 02A196     | Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện                                   | 10/07/2020            | 1        | -                     | -                     | -                    | 42.120.000           | 4.008.194            | 42.120.000            | 4.008.194             | 38.111.806           |
| 194 | 02A197     | Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F                           | 15/10/2020            | 1        | -                     | -                     | -                    | 413.169.830          | 12.534.721           | 413.169.830           | 12.534.721            | 400.635.109          |
| 254 | 02A134     | Máy đo độ bền Hổn hợp khuôn (Vốn ngân sách)                         | 01/01/2015            | 1        | 153.579.800           | 153.579.800           | -                    | -                    | -                    | 153.579.800           | 153.579.800           | -                    |
| 255 | 02A135     | Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)                              | 01/01/2015            | 1        | 74.761.500            | 74.761.500            | -                    | -                    | -                    | 74.761.500            | 74.761.500            | -                    |
| 256 | 02A140     | Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)              | 01/01/2015            | 1        | 382.800.000           | 382.800.000           | -                    | -                    | -                    | 382.800.000           | 382.800.000           | -                    |
| 257 | 02A142     | Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)                | 06/10/2014            | 1        | 6.704.045.210         | 5.654.161.299         | 1.049.883.911        | -                    | 220.404.516          | 6.704.045.210         | 5.874.565.815         | 829.479.395          |
| 258 | 02A145     | Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)                 | 01/01/2015            | 1        | 241.516.000           | 241.516.000           | -                    | -                    | -                    | 241.516.000           | 241.516.000           | -                    |
| 259 | 02A160     | Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ       | 01/01/2016            | 1        | 9.438.657.554         | 4.227.112.284         | 5.211.545.270        | -                    | 651.443.160          | 9.438.657.554         | 4.878.555.444         | 4.560.102.110        |
| 260 | 02A190     | Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS      | 04/11/2019            | 1        | 1.598.000.000         | 101.206.667           | 1.496.793.333        | -                    | 639.200.004          | 1.598.000.000         | 740.406.671           | 857.593.329          |
| 261 | 0446       | Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS | 01/01/2015            | 1        | 158.730.000           | 158.730.000           | -                    | -                    | -                    | 158.730.000           | 158.730.000           | -                    |
|     |            | <b>Phương tiện vận tải</b>                                          |                       |          | <b>16.887.393.511</b> | <b>12.761.701.812</b> | <b>4.125.691.699</b> | <b>2.957.050.454</b> | <b>1.192.520.076</b> | <b>19.092.425.865</b> | <b>13.202.203.788</b> | <b>5.890.222.077</b> |
| 195 | 0303       | Xe tải cầu Hyundai 2,5 tấn 34K- 5693                                | 01/03/2001            | 0        | 218.940.000           | 218.940.000           | -                    | -                    | -                    | -                     | -                     | -                    |
| 196 | 0304       | Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974                                    | 01/01/2002            | 1        | 318.095.000           | 318.095.000           | -                    | -                    | -                    | 318.095.000           | 318.095.000           | -                    |
| 197 | 0305       | Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121                           | 01/09/2001            | 1        | 377.164.000           | 377.164.000           | -                    | -                    | -                    | 377.164.000           | 377.164.000           | -                    |
| 198 | 0306       | Xe ô tô tải cầu Hyundai 3,5 tấn 34K- 6694                           | 01/07/2002            | 1        | 247.460.000           | 247.460.000           | -                    | -                    | -                    | 247.460.000           | 247.460.000           | -                    |
| 199 | 0307       | Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA                                         | 01/06/2003            | 1        | 34.285.714            | 34.285.714            | -                    | -                    | -                    | 34.285.714            | 34.285.714            | -                    |
| 200 | 0308       | Xe nâng hàng FD15 -Nisan                                            | 01/04/2005            | 1        | 64.761.905            | 64.761.905            | -                    | -                    | -                    | 64.761.905            | 64.761.905            | -                    |
| 201 | 0317       | Xe ô tô CROOWNA 34K-4203                                            | 01/06/1998            | 1        | 332.760.000           | 332.760.000           | -                    | -                    | -                    | 332.760.000           | 332.760.000           | -                    |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                               | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020 |               |                 | Phát sinh trong năm |             | Tại 31/12/2020 |               |                 |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|---------------|-----------------|---------------------|-------------|----------------|---------------|-----------------|
|     |            |                                                           |                       |          | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại | Nguyên giá          | Khấu hao    | Nguyên giá     | Khấu hao      | Giá trị còn lại |
| 202 | 0318       | Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L-0207                               | 01/06/2005            | 1        | 801.513.364    | 801.513.364   | -               |                     | -           | 801.513.364    | 801.513.364   | -               |
| 203 | 0320       | Hệ thống cầu trục xường Đúc Furan CSII                    | 01/04/2008            | 3        | 1.700.599.389  | 1.700.599.389 | -               |                     | -           | 1.700.599.389  | 1.700.599.389 | -               |
| 204 | 0321       | Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D                       | 02/05/2008            | 1        | 242.857.143    | 242.857.143   | -               |                     | -           | 242.857.143    | 242.857.143   | -               |
| 205 | 0322       | Xe ô tô tải lắp cầu tự hành 05 tấn 34L- 7454              | 01/10/2008            | 0        | 533.078.100    | 533.078.100   | -               |                     | -           | -              | -             | -               |
| 206 | 0323       | Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948                    | 01/04/2009            | 1        | 524.768.571    | 524.768.571   | -               |                     | -           | 524.768.571    | 524.768.571   | -               |
| 207 | 0324       | Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536                           | 20/01/2010            | 1        | 679.521.818    | 679.521.818   | -               |                     | -           | 679.521.818    | 679.521.818   | -               |
| 208 | 0325       | Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087            | 01/04/2010            | 1        | 682.881.818    | 682.881.818   | -               |                     | -           | 682.881.818    | 682.881.818   | -               |
| 209 | 0326       | Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xường CKLR               | 10/04/2012            | 1        | 1.322.472.727  | 1.045.360.088 | 277.112.639     |                     | 132.210.552 | 1.322.472.727  | 1.177.570.640 | 144.902.087     |
| 210 | 0327       | Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16                            | 30/06/2013            | 1        | 268.061.800    | 268.061.800   | -               |                     | -           | 268.061.800    | 268.061.800   | -               |
| 211 | 0328       | Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V           | 01/08/2012            | 1        | 172.727.273    | 172.727.273   | -               |                     | -           | 172.727.273    | 172.727.273   | -               |
| 212 | 0329       | Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xường CKLR CSII)   | 01/08/2012            | 1        | 652.694.182    | 652.694.182   | -               |                     | -           | 652.694.182    | 652.694.182   | -               |
| 213 | 0330       | Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xường CKLR   | 01/11/2012            | 1        | 1.290.909.091  | 925.082.137   | 365.826.954     |                     | 129.056.220 | 1.290.909.091  | 1.054.138.357 | 236.770.734     |
| 214 | 0331       | Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xường CKLR)                 | 01/06/2013            | 1        | 135.615.858    | 135.615.858   | -               |                     | -           | 135.615.858    | 135.615.858   | -               |
| 215 | 0332       | Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xường CKLR)                 | 01/06/2013            | 1        | 114.615.858    | 114.615.858   | -               |                     | -           | 114.615.858    | 114.615.858   | -               |
| 216 | 0333       | Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xường CKLR)                 | 01/06/2013            | 1        | 73.412.990     | 73.412.990    | -               |                     | -           | 73.412.990     | 73.412.990    | -               |
| 217 | 0334       | Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A- 086.75 | 06/10/2014            | 1        | 2.175.345.455  | 1.139.132.519 | 1.036.212.936   |                     | 217.534.548 | 2.175.345.455  | 1.356.667.067 | 818.678.388     |
| 218 | 0335       | Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài)                    | 17/11/2014            | 1        | 173.966.000    | 148.354.775   | 25.611.225      |                     | 25.611.225  | 173.966.000    | 173.966.000   | -               |
| 219 | 0336       | Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ)                   | 16/12/2014            | 1        | 111.700.000    | 93.884.054    | 17.815.946      |                     | 17.815.946  | 111.700.000    | 111.700.000   | -               |
| 220 | 0337       | Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06           | 01/03/2015            | 1        | 467.160.000    | 376.246.141   | 90.913.859      |                     | 77.840.700  | 467.160.000    | 454.086.841   | 13.073.159      |
| 221 | 0338       | Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)        | 20/08/2015            | 1        | 679.000.000    | 296.423.648   | 382.576.352     |                     | 67.899.996  | 679.000.000    | 364.323.644   | 314.676.356     |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                             | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020       |                      |                    | Phát sinh trong năm |                    | Tại 31/12/2020       |                      |                    |
|-----|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|     |            |                                                         |                       |          | Nguyên giá           | Khấu hao             | Giá trị còn lại    | Nguyên giá          | Khấu hao           | Nguyên giá           | Khấu hao             | Giá trị còn lại    |
| 222 | 0339       | Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch          | 25/07/2016            | 1        | 32.000.000           | 21.987.089           | 10.012.911         |                     | 6.399.996          | 32.000.000           | 28.387.085           | 3.612.915          |
| 223 | 0340       | Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc)            | 01/01/2017            | 1        | 58.181.818           | 29.056.210           | 29.125.608         |                     | 9.679.620          | 58.181.818           | 38.735.830           | 19.445.988         |
| 224 | 0341       | Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29               | 02/06/2017            | 1        | 1.254.298.182        | 323.678.618          | 930.619.564        |                     | 125.429.820        | 1.254.298.182        | 449.108.438          | 805.189.744        |
| 225 | 0342       | Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87               | 28/09/2018            | 1        | 499.500.000          | 125.707.500          | 373.792.500        |                     | 99.900.000         | 499.500.000          | 225.607.500          | 273.892.500        |
| 226 | 0343       | Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)                     | 28/03/2019            | 1        | 262.500.000          | 28.528.226           | 233.971.774        |                     | 37.500.000         | 262.500.000          | 66.028.226           | 196.471.774        |
| 227 | 0344       | Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T | 28/04/2019            | 1        | 384.545.455          | 32.446.024           | 352.099.431        |                     | 48.068.184         | 384.545.455          | 80.514.208           | 304.031.247        |
| 228 | 0345       | Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03               | 01/04/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 627.272.727         | 78.409.089         | 627.272.727          | 78.409.089           | 548.863.638        |
| 229 | 0346       | Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đúc)                  | 02/07/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 262.000.000         | 18.613.673         | 262.000.000          | 18.613.673           | 243.386.327        |
| 230 | 0347       | Thang máy nhà văn phòng                                 | 16/07/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 662.625.000         | 43.513.394         | 662.625.000          | 43.513.394           | 619.111.606        |
| 231 | 0348       | Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)         | 05/08/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 1.405.152.727       | 57.037.113         | 1.405.152.727        | 57.037.113           | 1.348.115.614      |
|     |            | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>                         |                       |          | <b>1.485.719.158</b> | <b>1.272.640.260</b> | <b>213.078.898</b> | <b>644.499.579</b>  | <b>202.822.309</b> | <b>2.130.218.737</b> | <b>1.475.462.569</b> | <b>654.756.168</b> |
| 232 | 0407       | Hệ thống điện thoại nội bộ                              | 01/06/2001            | 1        | 41.736.364           | 41.736.364           | -                  |                     | -                  | 41.736.364           | 41.736.364           | -                  |
| 233 | 0420       | Máy Fôtôcopy XEROX 340                                  | 01/12/2005            | 1        | 53.500.000           | 53.500.000           | -                  |                     | -                  | 53.500.000           | 53.500.000           | -                  |
| 234 | 0429       | Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều  | 10/03/2010            | 1        | 45.080.545           | 45.080.545           | -                  |                     | -                  | 45.080.545           | 45.080.545           | -                  |
| 235 | 0435       | Thiết bị đo để thử bơm loại WT230                       | 20/09/2010            | 1        | 107.386.500          | 107.386.500          | -                  |                     | -                  | 107.386.500          | 107.386.500          | -                  |
| 236 | 0441       | Hệ thống Camera quan sát tại Công ty                    | 20/09/2012            | 1        | 193.580.500          | 193.580.500          | -                  |                     | -                  | 193.580.500          | 193.580.500          | -                  |
| 237 | 0443       | Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)          | 17/05/2013            | 1        | 81.636.364           | 81.636.364           | -                  |                     | -                  | 81.636.364           | 81.636.364           | -                  |
| 238 | 0444       | Máy Photocopy RICOH MP7500                              | 03/06/2013            | 1        | 51.000.000           | 51.000.000           | -                  |                     | -                  | 51.000.000           | 51.000.000           | -                  |
| 239 | 0445       | Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)            | 01/10/2014            | 1        | 76.000.000           | 76.000.000           | -                  |                     | -                  | 76.000.000           | 76.000.000           | -                  |
| 240 | 0447       | Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)         | 02/02/2015            | 2        | 139.080.000          | 136.679.214          | 2.400.786          |                     | 2.400.786          | 139.080.000          | 139.080.000          | -                  |



| STT | Mã tài sản | Tên tài sản                                                        | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020       |                      |                    | Phát sinh trong năm |                    | Tại 31/12/2020       |                      |                    |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|     |            |                                                                    |                       |          | Nguyên giá           | Khấu hao             | Giá trị còn lại    | Nguyên giá          | Khấu hao           | Nguyên giá           | Khấu hao             | Giá trị còn lại    |
| 241 | 0448       | Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)                    | 04/05/2015            | 1        | 212.237.000          | 211.071.407          | 1.165.593          |                     | 1.165.593          | 212.237.000          | 212.237.000          | -                  |
| 242 | 0449       | Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)               | 04/05/2015            | 1        | 48.540.000           | 48.540.000           | -                  |                     | -                  | 48.540.000           | 48.540.000           | -                  |
| 243 | 0450       | Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)                     | 15/06/2015            | 2        | 76.909.090           | 76.909.090           | -                  |                     | -                  | 76.909.090           | 76.909.090           | -                  |
| 244 | 0451       | Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện                         | 05/02/2016            | 1        | 59.050.000           | 59.050.000           | -                  |                     | -                  | 59.050.000           | 59.050.000           | -                  |
| 245 | 0452       | Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)            | 01/08/2016            | 1        | 87.000.000           | 87.000.000           | -                  |                     | -                  | 87.000.000           | 87.000.000           | -                  |
| 247 | 0454       | Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800                                   | 01/11/2019            | 1        | 104.108.250          | 3.470.276            | 100.637.974        |                     | 20.821.656         | 104.108.250          | 24.291.932           | 79.816.318         |
| 248 | 0455       | Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800                                   | 24/12/2019            | 1        | 108.874.545          | -                    | 108.874.545        |                     | 21.774.912         | 108.874.545          | 21.774.912           | 87.099.633         |
| 249 | 0456       | Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)                                | 04/01/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 56.000.000          | 18.516.134         | 56.000.000           | 18.516.134           | 37.483.866         |
| 251 | 0458       | Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay                            | 20/01/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 282.090.929         | 89.227.685         | 282.090.929          | 89.227.685           | 192.863.244        |
| 252 | 0459       | Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540                                  | 07/02/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 99.800.000          | 29.920.879         | 99.800.000           | 29.920.879           | 69.879.121         |
| 253 | 0460       | Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí                              | 16/07/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 206.608.650         | 18.994.664         | 206.608.650          | 18.994.664           | 187.613.986        |
|     |            | <b>Tài sản cố định vô hình</b>                                     |                       |          | <b>8.756.071.253</b> | <b>8.075.024.922</b> | <b>681.046.604</b> | <b>267.800.000</b>  | <b>268.188.166</b> | <b>9.023.871.253</b> | <b>8.343.213.088</b> | <b>680.658.165</b> |
| 17  | 0122       | Chi phí hình thành mặt bằng CSII                                   | 01/10/2007            | 49288    | 2.585.257.553        | 1.971.094.857        | 614.162.969        |                     | 161.578.596        | 2.585.257.553        | 2.132.673.453        | 452.584.100        |
| 15  | 0118       | Đất không khấu hao                                                 | 01/08/1960            | 1        | 101.700              |                      | 101.700            |                     |                    | 101.700              |                      | 101.700            |
| 246 | 0453       | Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7                                 | 23/03/2018            | 1        | 103.512.000          | 36.730.065           | 66.781.935         |                     | 20.702.400         | 103.512.000          | 57.432.465           | 46.079.535         |
| 250 | 0457       | Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma          | 15/01/2020            | 1        | -                    | -                    | -                  | 267.800.000         | 85.907.170         | 267.800.000          | 85.907.170           | 181.892.830        |
| 262 | 0501       | Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)                | 12/06/2015            | 1        | 2.662.000.000        | 2.662.000.000        | -                  |                     | -                  | 2.662.000.000        | 2.662.000.000        | -                  |
| 263 | 0502       | Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)                    | 12/06/2015            | 1        | 724.200.000          | 724.200.000          | -                  |                     | -                  | 724.200.000          | 724.200.000          | -                  |
| 264 | 0503       | Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS) | 01/07/2015            | 1        | 2.585.000.000        | 2.585.000.000        | -                  |                     | -                  | 2.585.000.000        | 2.585.000.000        | -                  |



| STT | Mã tài sản      | Tên tài sản                                                      | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Tại 01/01/2020         |                       |                       | Phát sinh trong năm   |                       | Tại 31/12/2020         |                        |                       |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                 |                                                                  |                       |          | Nguyên giá             | Khấu hao              | Giá trị còn lại       | Nguyên giá            | Khấu hao              | Nguyên giá             | Khấu hao               | Giá trị còn lại       |
| 265 | 0504            | Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS) | 01/07/2015            | 1        | 96.000.000             | 96.000.000            | -                     | -                     | -                     | 96.000.000             | 96.000.000             | -                     |
|     |                 | <b>Tổng cộng</b>                                                 |                       |          | <b>163.301.654.424</b> | <b>99.997.145.388</b> | <b>63.304.509.309</b> | <b>28.772.260.690</b> | <b>10.116.118.139</b> | <b>191.210.003.294</b> | <b>109.249.351.707</b> | <b>81.960.651.587</b> |
|     |                 | <b>Tổng cộng</b>                                                 |                       |          | <b>163.301.654.424</b> | <b>99.997.145.388</b> | <b>63.304.509.309</b> | <b>28.772.260.690</b> | <b>10.116.118.139</b> | <b>191.210.003.294</b> | <b>109.249.351.707</b> | <b>81.960.651.587</b> |
|     | <b>Chia ra:</b> | Tài sản có nguồn vốn Công ty                                     |                       |          | 148.200.332.224        | 86.392.616.521        | 61.807.715.703        | 27.908.348.870        | 8.613.006.315         | 176.108.681.094        | 95.005.622.836         | 81.103.058.258        |
|     |                 | Tài sản có nguồn vốn NS khoa học CN                              |                       |          | 15.101.322.200         | 13.604.528.867        | 1.496.793.333         |                       | 639.200.004           | 15.101.322.200         | 14.243.728.871         | 857.593.329           |
|     | <b>A</b>        | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>                                  |                       |          | <b>154.545.583.171</b> | <b>91.922.120.466</b> | <b>62.623.462.705</b> | <b>27.640.548.870</b> | <b>8.984.018.153</b>  | <b>182.186.132.041</b> | <b>100.906.138.619</b> | <b>81.279.993.422</b> |
|     |                 | Tài sản có nguồn vốn Công ty                                     |                       |          | 145.511.460.971        | 84.384.791.599        | 61.126.669.372        | 27.640.548.870        | 8.344.818.149         | 173.152.009.841        | 92.729.609.748         | 80.422.400.093        |
|     |                 | Tài sản có nguồn vốn NS khoa học                                 |                       |          | 9.034.122.200          | 7.537.328.867         | 1.496.793.333         |                       | 639.200.004           | 9.034.122.200          | 8.176.528.871          | 857.593.329           |
|     | <b>B</b>        | <b>Tài sản cố định vô hình</b>                                   |                       |          | <b>8.756.071.253</b>   | <b>8.075.024.922</b>  | <b>681.046.331</b>    | <b>267.800.000</b>    | <b>268.188.166</b>    | <b>9.023.871.253</b>   | <b>8.343.213.088</b>   | <b>680.658.165</b>    |
|     |                 | Tài sản có nguồn vốn Công ty                                     |                       |          | 2.688.871.253          | 2.007.824.922         | 681.046.331           | 267.800.000           | 268.188.166           | 2.956.671.253          | 2.276.013.088          | 680.658.165           |
|     |                 | Tài sản có nguồn vốn NS khoa học                                 |                       |          | 6.067.200.000          | 6.067.200.000         |                       |                       |                       | 6.067.200.000          | 6.067.200.000          |                       |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**



Số: 145 /CV-HAPUMA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội**

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán **CTB**.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đạt 33.918.683.331 đồng, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2019.
- Lý do biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng chi phí bán hàng và chi phí doanh nghiệp giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty có một số điều chỉnh trong quản trị nội bộ hướng tới mục tiêu tiết kiệm chi phí.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu QTCT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
**Nguyễn Trọng Nam**